

# Dự thảo Phương pháp đánh giá

**năng lực chuyên môn của Nhà thầu thi công**

## Tháng 9/2016 Bộ Xây dựng

###### Lời nói đầu

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là Chính phủ Việt Nam) đã duy trì được sức phát triển kinh tế bền vững và triển khai một số lượng lớn các công trình phát triển hạ tầng. Một trong những yếu tố quan trọng để đảm bảm chất lượng xây dựng là lựa chọn được những nhà thầu đủ năng lực bằng các phương pháp đánh giá khách quan và công bằng; tuy nhiên, hiện nay ở Việt Nam chưa triển khai phương pháp đánh giá tổng hợp và nhiều nhà thầu năng lực yếu vẫn được tham gia thi công các công trình xây dựng, dẫn đến yếu kém về chất lượng và an toàn.

Chính phủ Việt Nam đã đề nghị JICA thực hiện một dự án hợp tác kỹ thuật, và theo đó, Dự án tăng cường năng lực trong Dự toán chi phí, Quản lý hợp đồng, Chất lượng và An toàn (sau đây gọi là Dự án CCQS) đã được triển khai từ Tháng 4/2015.

Là một trong các Đầu ra của dự án CCQS, dự thảo tài liệu hướng dẫn về Phương pháp đánh giá năng lực chuyên môn của Nhà thầu thi công xây dựng (sau đây gọi là HDĐGCM) đã được lập để tạo tiền đề cho việc xây dựng hệ thống đánh giá năng lực chuyên môn của nhà thầu trong tương lai.

Mục tiêu của HDĐGCM:

1. Hỗ trợ các chuyên gia của BXD rà soát những nội dung và hạng mục cần thiết khi xây dựng phương pháp đánh giá năng lực chuyên môn của nhà thầu thi công trong tương lai.
2. Dùng để thuyết minh với các chủ thể liên quan (Chủ đầu tư, BQLDA, và Nhà thầu) về định hướng tương lai của phương pháp đánh giá năng lực chuyên môn của Nhà thầu thi công và để lấy ý kiến đóng góp của các chủ thể liên quan trong quá trình kiện toàn HDĐGCM.
3. Tạo động lực cho nhà thầu nỗ lực tăng cường năng lực chuyên môn của mình thông qua việc đưa ra định hướng tương lai.

Dự thảo HDĐGCM do chuyên gia phía Bộ Xây dựng (sau đây gọi là BXD) và chuyên gia JICA cùng lập từ khâu nhận diện vấn đề tồn tại từ các dự án nghiên cứu tình huống, rà soát các quy định pháp luật, nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn nước ngoài cũng như lấy ý kiến đóng góp của các chủ thể có liên quan.

Dự thảo HDĐGCM vẫn đang trong quá trình xây dựng. Chúng tôi hoan nghênh tất cả những ý kiến đóng góp để tiến tới hoàn thiện tài liệu này.

i

**Mục lục**

[Chương 1 Giới thiệu 1](#_TOC_250043)

* 1. [Mục tiêu của Phương pháp đánh giá năng lực chuyên môn của Nhà thầu thi công 1](#_TOC_250042)
  2. [Định nghĩa về các thuật ngữ trong mỗi thành phần của hệ thống 1](#_TOC_250041)

1. [Hệ thống chứng chỉ kỹ sư 1](#_TOC_250040)
2. [Hệ thống đăng ký 1](#_TOC_250039)
3. [Hệ thống xếp hạng 1](#_TOC_250038)
4. [Hệ thống đánh giá công việc gói thầu 2](#_TOC_250037)
   1. [Cấu trúc cơ bản 2](#_TOC_250036)
   2. [Các văn bản pháp luật có liên quan 2](#_TOC_250035)

[Chương 2 Hiện trạng 4](#_TOC_250034)

* 1. [Hệ thống chứng chỉ kỹ sư 4](#_TOC_250033)

1. [Hệ thống chứng chỉ kỹ sư hiện tại 4](#_TOC_250032)
2. [So sánh về Hệ thống chứng chỉ hành nghề 7](#_TOC_250031)
   1. [Thu thập thông tin 9](#_TOC_250030)
   2. [Hệ thống xếp hạng 9](#_TOC_250029)
   3. [Công khai thông tin 12](#_TOC_250028)
   4. [Tiến trình cải thiện Hệ thống đăng ký 12](#_TOC_250027)

[Chương 3 Giới thiệu về kinh nghiệm thực tiễn nước ngoài 15](#_TOC_250026)

* 1. [Kinh nghiệm thực tiễn Nhật Bản 15](#_TOC_250025)

1. [Cấu trúc cơ bản 15](#_TOC_250024)
2. [Giấy phép kinh doanh thi công xây dựng 15](#_TOC_250023)
3. [Đánh giá kinh doanh 17](#_TOC_250022)
4. [Chứng chỉ tham dự đấu thầu 19](#_TOC_250021)
   1. [Kinh nghiệm thực tiễn của Singapore 20](#_TOC_250020)
5. [Cấu trúc cơ bản 20](#_TOC_250019)
6. [Giấy phép 20](#_TOC_250018)
7. [Hệ thống đăng ký nhà thầu 22](#_TOC_250017)
8. [Xếp hạng 22](#_TOC_250016)
9. [Chỉ số năng suất 24](#_TOC_250015)

[Chương 4 Xây dựng kế hoạch cải thiện 26](#_TOC_250014)

* 1. [Nguyên tắc để xây dựng Kế hoạch cải thiện cho Phương pháp đánh giá nhà thầu 26](#_TOC_250013)
  2. [So sánh về phương pháp đánh giá nhà thầu thi công ở 3 nước 26](#_TOC_250012)

1. [Sơ lược về phương pháp đánh giá ở Việt Nam, Singapore và Nhật Bản 26](#_TOC_250011)
2. [So sánh về Hệ thống đăng ký 27](#_TOC_250010)
3. [So sánh về Hệ thống xếp hạng 29](#_TOC_250009)
   1. [Cải thiện Phương pháp đánh giá năng lực chuyên môn của Nhà thầu thi công 33](#_TOC_250008)
4. [Chứng chỉ kỹ sư 33](#_TOC_250007)
5. [Phân loại Nhà thầu & Gói thầu 35](#_TOC_250006)
6. [Đánh giá tổng thể 37](#_TOC_250005)
7. [Cơ chế để khích lệ nhà thầu nâng cao chất lượng thi công 39](#_TOC_250004)
8. [Định dạng cho Bảng điểm đánh giá năng lực nhà thầu 42](#_TOC_250003)
   1. [Kế hoạch dài hạn 44](#_TOC_250002)
9. [Kế hoạch trung hạn và dài hạn 44](#_TOC_250001)
10. [Lộ trình 45](#_TOC_250000)

Phụ lục 1 Mối tương quan giữa Giá trị vốn và yêu cầu Kinh nghiệm thực hiện của Nhà thầu 2

### Chương 1 Giới thiệu

#### Mục tiêu của Phương pháp đánh giá năng lực chuyên môn của Nhà thầu thi công

Phương pháp đánh giá năng lực chuyên môn của Nhà thầu thi công là một hệ thống tổng thể để đánh giá năng lực chuyên môn của nhà thầu thi công, thông qua Chứng chỉ kỹ sư, Đánh giá thực hiện công việc gói thầu, Hệ thống đăng ký và xếp hạng nhà thầu. Mục tiêu của Phương pháp đánh giá không phải chỉ để đánh giá chính xác năng lực của Nhà thầu hoặc để loại trừ các nhà thầu không đủ điều kiện trong đấu thầu, mà còn là để khích lệ các nhà thầu tăng cường năng lực của mình để nâng cao chất lượng và an toàn thi công.

#### Định nghĩa về các thuật ngữ trong mỗi thành phần của hệ thống

#### Hệ thống chứng chỉ kỹ sư

Hệ thống chứng chỉ kỹ sư là để đánh giá kỹ năng chuyên môn của kỹ sư trong mỗi lĩnh vực hành nghề, và để thúc đẩy kỹ sư nỗ lực tăng cường năng lực hơn nữa.

#### Hệ thống đăng ký

Hệ thống đăng ký là để quản lý thông tin về nhà thầu phục vụ nhu cầu của các CĐT/BQLDA tìm kiếm các nhà thầu đủ năng lực phù hợp với gói thầu của mình.

Chức năng chính của Hệ thống đăng ký như sau.

* Phân loại nhà thầu
* Thu thập thông tin về nhà thầu
* Công bố thông tin về nhà thầu
* Tích lũy/Vận hành hệ thông tin về Nhà thầu thi công (hệ thống dữ liệu)

#### Hệ thống xếp hạng

Hệ thống xếp hạng là một cơ chế để đánh giá năng lực chuyên môn của nhà thầu thi công phục vụ việc xếp loại nhà thầu theo các loại và hạng, và việc xếp hạng này sẽ được Chủ đầu tư sử dụng để lựa chọn nhà thầu cho mỗi công trình.

Dưới đây là những mục chính sẽ được đánh giá để xếp hạng nhà thầu.

* Nhân sự: Kiểm tra nguồn lực nhân sự thông qua chứng chỉ và kinh nghiệm
* Trình độ quản lý: Đánh giá về chất lượng quy trình quản lý
* Thiết bị: Đánh giá nguồn lực cơ giới phục vụ thi công
* Kinh nghiệm: Đánh giá những công việc đã thực hiện, về số lượng hoặc giá trị các gói thầu đã hoàn thành cũng như chất lượng thực hiện (thông quá Đánh giá thực hiện công việc gói thầu)
* Tài chính: Đánh giá tình hình tài chính và khả năng gây quỹ để thực hiện thanh toán đầy đủ và ngăn ngừa phá sản trong quá trình thực hiện hợp đồng.

#### Hệ thống đánh giá công việc gói thầu

Hệ thống đánh giá công việc gói thầu là để đánh giá và chấm điểm việc thực hiện công việc của nhà thầu trong mỗi gói thầu tại thời điểm hoàn thành. Điểm đánh giá có thể được sử dụng để đánh giá năng lực của nhà thầu trong việc xếp hạng nhà thầu hoặc trong đấu thầu.

#### Cấu trúc cơ bản

Để xây dựng cơ chế đánh giá thì cần phải đưa ra cấu trúc cơ bản để thể hiện cơ chế chính để có thể có cùng quan điểm cũng như có thể thảo luận thành công. Hơn nữa, cấu trúc cơ bản cũng cần phải thể hiện thông lệ hiện hành ở Việt Nam.

Cấu trúc cơ bản của cơ chế đánh giá của Việt Nam đã được xây dựng thông qua các thảo luận giữa Cục QLHĐXD và Đoàn dự án JICA, và được thể hiện như trên Hình 1-1.

*Lựa chọn nhà thầu*

Thông báo rộng rãi

*Đánh giá năng lực chuyên môn*

Chứng chỉ hành nghề cá nhân

(Chứng chỉ kỹ sư)

Sơ tuyển/

Danh sách ngắn

Chứng chỉ năng lực của tổ chức（Hệ thống đăng ký）

Công khai thông tin CQLHĐXD)

Hệ thống xếp hạng (CQLHĐXD

hoặc SXD)

Thu thập thông tin của nhà thầu

(CQLHĐXD hoặc SXD)

Nộp HSDT

Đánh giá

Đánh giá thực hiện công việc

Thương thảo/Hợp đồng

Thi công công trình

###### Hình 1-1 Cấu trúc cơ bản của phương pháp đánh giá ở Việt Nam

#### Các văn bản pháp luật có liên quan

(Văn bản pháp luật hiện hành)

* + Luật Xây dựng (Số 50/2014/QH13)
  + Nghị định về quản lý dự án đầu tư xây dựng (Số 59/2015/NĐ-CP)
  + Nghị định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng (Số 62/2013/NĐ-CP)
  + Thông tư hướng dẫn về năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng (Số 17/2016/TT-BXD)
  + Thông tư quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng (03/2016/TT-BXD)

(Văn bản pháp luật cũ)

* + Luật Xây dựng (Số 16/2003/QH11)
  + Nghị định về quản lý chất lượng công trình xây dựng (Số 209/2004/NĐ-CP)
  + Nghị định về quản lý dự án đầu tư xây dựng (Số 16/2005/NĐ-CP)
  + Nghị định về quản lý chất lượng công trình xây dựng (Số 15/2013/NĐ-CP)
  + Nghị định về quản lý dự án đầu tư xây dựng (Số 12/2009/NĐ-CP)
  + Thông tư Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng (Số 10/2013/TT-BXD)
  + Thông tư quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP
  + Thông tư quy định công khai thông tin về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng công trình (Số 11/2014/TT-BXD)

### Chương 2 Hiện trạng

Sau khi Luật xây dựng đầu tiên được ban hành vào năm 2003, một số quy định và phương pháp về đánh giá năng lực chuyên môn của nhà thầu thi công đã được đưa ra như trong Bảng 2-1. Thời điểm hiện nay là tháng 8/2016, là thời gian chuyển tiếp giữa hệ thống Luật 16/2003/QH11 sang Luật 50/2014/QH13. Mặc dù các nghị định và thông tư hướng dẫn đã được ban hành, nhưng sẽ phải mất một thời gian nhất định để thực thi các quy định mới này, vì hệ thống mới có rất nhiều cải tiến, chẳng hạn sự các chứng chỉ hành nghề mới, hoặc điều chỉnh về phương pháp đăng ký công khai thông tin, với hệ cơ sở dữ liệu mới.

Các chuyên gia JICA cũng đã nghiên cứu Luật xây dựng mới (số 50/2014/QH13) để phân tích và nhận diện các tồn tại, tuy nhiên, việc nghiên cứu các thay đổi giữa hai hệ thống luật cũ và mới cũng rất quan trọng trong việc tìm hiểu hiện trạng và nhận diện vấn đề.

###### Bảng 2-1 Tiến trình cải tiến việc Đánh giá nhà thầu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Luật Xây dựng 2003** | | | **Luật Xây dựng 2014** |
| **Chứng chỉ hành nghề** | **Nghị định16/2005**  -3 loại chứng chỉ (qua trình độ, kinh nghiệm và khóa bồi dưỡng) | **Nghị định 12/2009 & Thông tư 12,22, 25,05**  -4 loại chứng chỉ (1-2 cấp) và 6 chức danh công việc | | **Nghị định 59/2015, Thông tư 17/2016**  -3 hạng với 7 loại chứng chỉ và 2 chức danh công việc   * Sát hạch tập trung * Mã số chứng chỉ |
| **Phân loại/cấp** | **Nghị định** |  | **Nghị định 15/2013,** | Thông tư 03/2016 |
| **công trình** | **209/2004** | **Thông tư 10/ 2013** | - Thêm tiêu chí về công năng |
| - Cấp công trình | - có điều chỉnh |
| (cấp đặc biệt, cấp |
| 1-4) |
| - Xác định theo quy |
| mô kết cấu |
| **Thu thập và Công khai thông tin nhà thầu** |  | **Quyết định 02/2008**  -Cơ sở dữ liệu về Nhà thầu & Tư vấn  - Không bắt buộc đăng ký thông tin | **Nghị định 15/2013, Thông tư 11/2014**   * Bắt buộc đăng ký * Thông tin do BXD công bố | **Nghị định 59/2015, Thông tư 17/2016**   * Thiết lập cơ sở dữ liệu * Mã số Nhà thầu |
| **Phân loại nhà thầu** | **Nghị định 16/2005**  - 1-2 hạng năng lực được đánh giá khi đấu thầu | **Nghị định 12/2009**  - Đánh giá trên 4 điểm (Kỹ sư, Quản lý, Thiết bị, Kinh nghiệm) | **Nghị định 15/2013, Thông tư 11/2014**   * 3 hạng nhà thầu * Đánh giá trên 4 điểm | **Nghị định 59/2015, Thông tư 17/2016**   * 3 hạng nhà thầu * Đánh giá trên 5 điểm (Kỹ sư, Quản lý, Thiết bị, Tài chính, Kinh nghiệm) |

#### Hệ thống chứng chỉ kỹ sư

#### Hệ thống chứng chỉ kỹ sư hiện tại

Theo Luật xây dựng 16/2003/QH11, BXD đã triển khai 4 loại chứng chỉ hành nghề. Tuy nhiên, để đáp ứng với sự gia tăng nhanh chóng về các kỹ thuật quy hoạch, thi công, giám sát và bảo trì, BXD đã bắt đầu tiến hành tăng cường hệ thống chứng chỉ kỹ sư. Vì vậy, Dự án HTKT Chất lượng đã đề xuất các nội dung tăng cường hệ thống sát hạch, vận hành các khóa đào tạo, đưa vào hệ thống phát triển nghề nghiệp liên tục và giới thiệu về phân hạng chỉ cho chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng. Hệ thống chứng chỉ đã được điều chỉnh và quy định lại trong Nghị định số 59/2015/NĐ-CP, ra đời sau khi kết thúc Dự án HTKT Chất lượng.



Bảng 2-2 thể hiện các công việc yêu cầu điều kiện chứng chỉ (7 loại chứng chỉ và 2 loại chức danh công việc). Mỗi loại chứng chỉ và điều kiện năng lực được chia thành 3 hạng. Các yêu cầu về sát hạch chứng chỉ của từng hạng của chứng chỉ/ chức danh công việc về giám sát thi công, an toàn lao động trong xây dựng, chỉ huy trưởng công trường và giám đốc quản lý dự án được thể hiện trên Bảng 2-3.

###### Bảng 2-2 Danh mục các chứng chỉ hành nghề và chức danh công việc theo Nghị định 59/2015/NĐ-CP

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Danh mục các chứng chỉ | | Chức danh công việc |
| Khảo sát xây dựng | Kiểm định xây dựng | Chỉ huy trưởng công trường |
| Thiết kế quy hoạch xây dựng | An toàn lao động | Giám đốc quản lý dự án |
| Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng | Định giá xây dựng |  |
| Giám sát thi công xây dựng |  |

Nguồn: Nghị định 59/2015/NĐ-CP

###### Bảng 2-3 Điều kiện để cấp chứng chỉ và Chức danh công việc

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chứng chỉ | Hạng I | Hạng II | Hạng III |
| Yêu cầu chung | * Có trình độ đại học thuộc chuyên ngành phù hợp * Có ít nhất 7 năm kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề. | * Có trình độ đại học thuộc chuyên ngành phù hợp * Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề. | * Có trình độ đại học thuộc chuyên ngành phù hợp * Có ít nhất 3 năm kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.   hoặc   * Có trình độ cao đẳng hoặc trung cấp chuyên nghiệp thuộc chuyên ngành phù hợp * Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề. |
| Giám sát thi công | * Đã trực tiếp thực hiện ít nhất 1 công trình cấp I cùng loại   hoặc   * Đã trực tiếp thực hiện ít nhất 2 công trình cấp II cùng loại | * Đã trực tiếp thực hiện ít nhất 1 công trình cấp II cùng loại   hoặc   * Đã trực tiếp thực hiện ít nhất 2 công trình cấp III cùng loại | * Đã trực tiếp thực hiện ít nhất 1 công trình cấp III cùng loại   hoặc   * Đã trực tiếp thực hiện ít nhất 2 công trình cấp IV cùng loại |
| Chỉ huy  trưởng công trường | * Có chứng chỉ hành nghề tư   vấn giám sát thi công xây dựng hạng I  và   * Đã làm chỉ huy trưởng công trường thi công xây dựng ít nhất 1 (một) công trình cấp I cùng loại   hoặc   * đã làm chỉ huy trưởng công trường thi công xây dựng ít nhất 2 công trình cấp II cùng loại | * Có chứng chỉ hành nghề tư   vấn giám sát thi công xây dựng hạng I  và   * Đã làm chỉ huy trưởng công trường thi công xây dựng ít nhất 1 (một) công trình cấp II cùng loại   hoặc   * đã làm chỉ huy trưởng công trường thi công xây dựng ít nhất 2 công trình cấp III cùng loại | * Có chứng chỉ hành nghề tư   vấn giám sát thi công xây dựng hạng I  và   * Đã làm chỉ huy trưởng công trường thi công xây dựng ít nhất 1 (một) công trình cấp III cùng loại   hoặc   * đã làm chỉ huy trưởng công trường thi công xây dựng ít nhất 2 công trình cấp IV cùng loại |
| Giám đốc quản lý dự | * Có chứng chỉ hành nghề thiết kế hạng I   hoặc | * Có chứng chỉ hành nghề thiết kế hạng II   hoặc | * Có chứng chỉ hành nghề thiết kế hạng III   hoặc |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chứng chỉ | Hạng I | Hạng II | Hạng III |
| án | * chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hạng I   hoặc   * đã là Giám đốc quản lý dự án của 1 (một) dự án nhóm A cùng loại   hoặc   * 2 (hai) dự án nhóm B cùng loại   hoặc   * đã là chỉ huy trưởng công trường hạng I | * chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hạng II   hoặc   * đã là Giám đốc quản lý dự án của 1 (một) dự án nhóm B cùng loại   hoặc   * 2 (hai) dự án nhóm C cùng loại   hoặc   * đã là chỉ huy trưởng công trường hạng II | * chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hạng III   hoặc   * đã là Giám đốc quản lý dự án của 1 (một) dự án nhóm C cùng loại   hoặc   * đã là chỉ huy trưởng công trường hạng III |

Nguồn: Nghị định 59/2015/NĐ-CP

Quy trình xin cấp chứng chỉ được thể hiện trên Hình 2-1. Các ứng viên nộp hồ sơ, sau đó thi sát hạch do hội đồng sát hạch tổ chức. Nếu ứng viên vượt qua được kỳ thi sát hạch bao gồm các kinh nghiệm nghề nghiệp và kiến thức pháp luật thì sẽ được cấp chứng chỉ. Chứng chỉ hạng I do BXD cấp, còn Chứng chỉ hạng II và III thì do SXD cấp.

Nộp hồ sơ xin cấp chứng chỉ Đơn đăng ký (theo mẫu do BXD quy định)

Bản sao các văn bằng, chứng chỉ (do cơ sở hợp pháp

ban hành)

Bản khai kinh nghiệm (cùng với bản sao hợp đồng)







Sát hạch (do hội đồng sát hạch tổ chức) Kinh nghiệm nghề nghiệp

Kiến thức pháp luât





Đạt

Cấp chứng chỉ Hạng I: Do BXD cấp

Hạng II và III: Do SXD cấp





###### Hình 2-1 Quy trình xin cấp chứng chỉ

Chi tiết và các vấn đề vận hành của công tác sát hạch được quy định trong Thông tư 17/2016/TT-BXD. Những nội dung dưới đây là những điểm thay đổi chính trong thông tư mới này.

* Bộ câu hỏi sát hạch đang được soạn thảo và gần như đã hoàn thành.
* Mỗi chứng chỉ sẽ có số hiệu chứng chỉ, sẽ được sử dụng để nhận diện kịp thời người sở hữu chứng chỉ, đơn vị trực thuộc và kể cả các công trình đang tham gia. Dự kiến đây là yếu tố để tránh sự trùng lặp nhân sự khi các công ty đăng ký công khai thông tin năng lực.
* Hình thức sát hạch là thi trắc nghiệm và phạm vi kiến thức sẽ được công bố trên trang web

của BXD. Độ khó của nội dung bài thi sẽ thay đổi theo hạng chứng chỉ.

#### So sánh về Hệ thống chứng chỉ hành nghề

Bảng 2-4 thể hiện so sánh về hệ thống chứng chỉ hành nghề giữa hệ thống cũ và mới. Dưới đây là các cải thiện chính.

* Hệ thống mới áp dụng 3 hạng chứng chỉ cho mỗi loại chứng chỉ hành nghề, trong khi hệ thống cũ chỉ có hai hạng.
* Hệ thống mới áp dụng việc sát hạch để cấp chứng chỉ, trong khi hệ thống cũ chỉ yêu cầu đơn đăng ký và/hoặc chứng nhận hoàn thành khóa học bắt buộc.
* Mỗi loại chứng chỉ và chức danh công việc đều hoàn toàn thống nhất với hệ thống xếp hạng năng lực và đăng ký công khai thông tin của tổ chức.

###### Bảng 2-4 So sánh về hệ thống chứng chỉ hành nghề

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Luật Xây dựng 2003 | Luật Xây dựng 2014 |
| Văn bản quy định | Luật xây dựng (Số16/2003QH11), Nghị định 12/2009/NĐ-CP, Nghị định 15/2013/NĐ-CP, Thông tư 22/2009/TT-BXD, Thông tư 05/2010/TT-BXD | Luật Xây dựng (Số 50/2014/QH13), Nghị định 59/2015/NĐ-CP, Thông tư 17/2016/TT-BXD |
| Cơ quan đảm trách | Cơ quan (1)   * SXD | Cơ quan (2)   * BXD: Hạng 1 * SXD: Hạng 2 và Hạng 3 |
| Phân loại chứng chỉ hành nghề | Phân hạng  KTS, KS, Định giá   * Không xếp hạng Giám sát thi công * CS 1 (tất cả các cấp công trình) * CS 2 (công trình cấp IV) Chức danh công việc * Hạng 1 (các cấp công trình) * Hạng 2 (chỉ công trình cấp II, III và IV)   Phân loại chứng chỉ và chức danh công việc (4 loại chứng chỉ hành nghề và 6 loại chức danh công việc)  Chứng chỉ hành nghề (4)   * Kiến trúc sư (KTS) * Kỹ sư (KS) * Định giá * Giám sát thi công Chức danh công việc (6) * Chủ nhiệm lập dự án (KTS, KS) * Giám đốc tư vấn quản lý dự án * Chủ nhiệm khảo sát (KS) * Chủ nhiệm thiết kế (KTS, KS) * Chủ trì thiết kế (KTS, KS) * Chỉ huy trưởng công trường   Loại công trình (5)   * Công trình dân dụng * Công trình công nghiệp * Công trình hạ tầng kỹ thuật * Công trình giao thông * Công trình thủy lợi | Phân hạng (3)   * Hạng 1 (tất cả các cấp công trình) * Hạng 2 (công trình cấp II, III và IV) * Hạng 3 (công trình cấp III và IV)   Phân loại chứng chỉ và chức danh công việc (7 loại chứng chỉ hành nghề và 2 chức danh công việc)  Chứng chỉ hành nghề (7)   * Khảo sát xây dựng * Thiết kế quy hoạch (công việc này không phân theo loại công trình) * Thiết kế, thẩm tra thiết kế * Giám sát thi công * Kiểm định xây dựng * An toàn lao động trong xây dựng * Định giá xây dựng Chức danh công việc (2) * Chỉ huy trưởng công trường * Giám đốc quản lý dự án   Loại công trình (6)   * Công trình dân dụng * Công trình công nghiệp * Công trình hạ tầng kỹ thuật * Công trình giao thông * Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Luật Xây dựng 2003 | Luật Xây dựng 2014 |
|  |  | * Công trình quốc phòng, an ninh |
| Quy trình | Tóm lược   * Để được cấp Chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng và Chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng, phải tham gia khóa bồi dưỡng và nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ. * Để được cấp Chứng chỉ hành ng Kiến trúc sư và Chứng chỉ hành nghề Kỹ sư xây dựng thì phải nộp Hồ sơ, không cần tham gia khóa bồi dưỡng. * “Giám đốc tư vấn quản lý dự án” không phải là một chứng chỉ, mà chỉ là một chứng nhận đã tham gia khóa bồi dưỡng.   Bồi dưỡng: (chỉ đối với Định giá xây dựng, Giám sát thi công và Giám đốc tư vấn quản lý dự án)   * Kiến thức chuyên môn * Kiến thức pháp luật   Nộp hồ sơ đề nghị: (đối với 4 loại chứng chỉ)   * Đơn đề nghị * Chứng nhận tham gia khóa bồi dưỡng * Bản kê khai kinh nghiệm chuyên môn | Tóm lược  Tất cả các loại chứng chỉ đều phải tuân theo một quy trình, từ nộp hồ sơ đăng ký, tham gia sát hạch và cấp chứng chỉ.  Sát hạch   * Kiến thức chuyên môn * Kiến thức pháp luật   Nộp hồ sơ   * Đơn đề nghị * Bản sao bằng cấp, chứng chỉ * Bản khai kinh nghiệm chuyên môn |
| Cơ quan cấp chứng chỉ   * SXD (cấp chứng chỉ) * Chủ đầu tư (phải đánh giá dựa trên tài liệu trong Hồ sơ dự thầu của từng gói thầu) | Cơ quan cấp chứng chỉ   * BXD (Hạng 1). * SXD (Hạng 2 và 3) |
| Yêu cầu chung | Đối với chứng chỉ giám sát thi công   * CS 1   Trình độ đại học, kinh nghiệm 3 năm hoặc 5 công trình   * CS 2   Trình độ cao đẳng hoặc trung cấp, kinh nghiệm 3 năm  Đối với các chức danh công việc   * Hạng 1   Trình độ đại học thuộc chuyên ngành phù hợp và 7 năm kinh nghiệm phù hợp với loại công trình đang đề nghị.   * Hạng 2   Trình độ đại học thuộc chuyên ngành phù hợp và 5 năm kinh nghiệm phù hợp với loại công trình đang đề nghị. | * Hạng 1   Trình độ đại học chuyên ngành phù hợp và 7 năm kinh nghiệm phù hợp với nội dung hành nghề đề nghị   * Hạng 2   Trình độ đại học chuyên ngành phù hợp và 5 năm kinh nghiệm phù hợp với nội dung hành nghề đề nghị   * Hạng 3   Trình độ đại học chuyên ngành phù hợp và 3 năm kinh nghiệm phù hợp với nội dung hành nghề đề nghị hoặc  Trình độ cao đẳng hoặc trung cấp phù hợp và 5 năm kinh nghiệm phù hợp với nội dung hành nghề đề nghị |
| Sát hạch | Không có (Chỉ làm bài kiểm tra cuối khóa bồi dưỡng) | Nội dung  Thi trắc nghiệm về kiến thức chuyên môn và kiến thức pháp luật  Tần suất  Phụ thuộc vào số lượng ứng viên tại mỗi tỉnh và khu vực  Địa điểm  Tại mỗi khu vực |
| Bồi dưỡng (đối với Chứng chỉ hành nghề Định giá xây dựng và Giám  sát thi công xây dựng, Giám  đốc QLDA) | Thời gian  2 ~ 3 tuần (136 giờ)  Địa điểm  Các cơ sở đào tạo được BXD công nhận  Nội dung   * Quy định pháp luật và các vấn đề chung * Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng * Giám sát thi công công trình giao thông | Không có |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Luật Xây dựng 2003 | Luật Xây dựng 2014 |
|  | * Giám sát thi công công trình thủy lợi, thủy điện * Kiểm tra ngắn (cuối khóa) |  |
| Gia hạn | Thời hạn: 5 năm | Thời hạn: 5 năm |

#### Thu thập thông tin

Nhà thầu phải nộp hồ sơ xin cấp chứng chỉ năng lực và để công khai thông tin đến Vụ quản lý hoạt động xây dựng-BXD hoặc Sở Xây dựng. Bảng 2-5 thể hiện những thông tin cần nộp theo Nghị định 59/2014/NĐ-CP và Thông tư 17/2016/TT-BXD.

###### Bảng 2-5 Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ năng lực



|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Các thông tin cần thiết và tài liệu minh chứng | | | | | | | | | | |
| 1 | Thông tin về tổ chức (Tên, Điện thoại, Địa chỉ ) | | | | | | | | | | Tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập |
| 2 | Lĩnh vực và hạng chứng chỉ | | | | | | | | | |
| 3 | Cán bộ chủ chốt | | | | | | | | | | Tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính của bằng cấp chứng chỉ, hợp đồng lao động |
| 4 | Cá nhân, công nhân kỹ thuật thuộc lĩnh vực đang xin cấp | | | | | | | | | |
| 5 | Kinh nghiệm mỗi lĩnh vực) | (hợp | đồng | đã | thực | hiện) | (tối | đa | 3 | cho | Tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính của hợp đồng và biên bản nghiệm thu |
| 6 | Quy trình thực hiện công việc, hệ thống quản lý chất lượng | | | | | | | | | | Tệp tin chứa ảnh màu |
| 7 | Báo cáo tài chính | | | | | | | | | |
| 8 | Chứng chỉ máy móc, thiết bị, phần mềm | | | | | | | | | |

Nguồn: Thông tư 17/2016/TT-BXD

#### Hệ thống xếp hạng

Hệ thống xếp hạng được quy định trong Nghị định 59/2015/NĐ-CP.

Các tổ chức hoạt động xây dựng phải có chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng. Theo Nghị định, có 9 loại chứng chỉ năng lực, như thể hiện trong Bảng 2-6. Tất cả các loại chứng chỉ năng lực đều có 3 hạng, và Chứng chỉ hạng I do BXD cấp, Chứng chỉ hạng II, III do các SXD cấp. Quy trình cấp chứng chỉ được thể hiện trong Hình 2-2. Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng có thời hạn 5 năm.

###### Bảng 2-6 Danh mục các công việc cần phải có chứng chỉ năng lực

|  |  |
| --- | --- |
| Danh mục | |
| Khảo sát xây dựng | Thi công xây dựng công trình |
| Lập quy hoạch xây dựng | Giám sát thi công xây dựng |
| Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng | Kiểm định xây dựng |
| Lập, thẩm tra dự án đầu tư | Quản lý, thẩm tra chi phí đầu tư xây dựng |
| Quản lý dự án đầu tư xây dựng |  |

Nguồn: Nghị định 59/2015/NĐ-CP

**Hạng I**

Nộp đơn đề nghị

Chứng chỉ

Bộ Xây dựng

Tổ chức hoạt động xây dựng

**Hạng II và III**

Nộp đơn đề nghị

Sở Xây dựng

Tổ chức hoạt động xây dựng

Chứng chỉ

Nguồn: Nghị định 59/2015/NĐ-CP

###### Hình 2-2 Quy trình cấp chứng chỉ

Các thông tin trong đơn đề nghị và các yêu cầu điều kiện đối với chứng chỉ hoạt động thi công xây dựng được thể hiện trên Bảng 2-5. Yêu cầu về điều kiện để cấp chứng chỉ như trong Bảng 2-7.

###### Bảng 2-7 Yêu cầu điều kiện với tổ chức thi công xây dưng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Hạng | Chỉ huy trưởng | Cán bộ chuyên môn | Kinh nghiệm làm thầu chính |
| I | Có ít nhất 3 người đủ  điều kiện năng lực làm Chỉ huy trưởng hạng I | * Có ít nhất 15 người trong hệ thống quản lý chất lượng và quản lý an toàn lao động * Có ít nhất 30 công nhân kỹ thuật | Đã từng thi công ít nhất 1 công trình cấp I hoặc 2 công trình cấp II cùng loại |
| II | Có ít nhất 2 người đủ điều kiện năng lực làm Chỉ huy trưởng hạng II | * Có ít nhất 10 người trong hệ thống quản lý chất lượng và quản lý an toàn lao động * Có ít nhất 20 công nhân kỹ thuật | Đã từng thi công ít nhất 1 công trình cấp II hoặc 2 công trình cấp III cùng loại |
| III | Có ít nhất 1 người đủ điều kiện năng lực làm Chỉ huy trưởng hạng III | * Có ít nhất 5 người trong hệ thống quản lý chất lượng và quản lý an toàn lao động * Có ít nhất 5 công nhân kỹ thuật | N/A |

Nguồn: Thông tư 17/2016/TT-BXD

Công trình được phân thành 5 cấp: cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III và cấp IV. Nhà thầu có Chứng chỉ năng lực hạng I sẽ được tham gia đấu thầu thi công xây dựng tất các các cấp công trình cùng loại. Nhà thầu có chứng chỉ năng lực hạng II, III sẽ được tham gia đấu thầu thi công xây dựng các công trình từ cùng loại với cấp bằng hoặc nhỏ hơn cấp theo chứng chỉ của mình. (Chẳng hạn: Nếu nhà thầu có hạng chứng chỉ năng lực tổ chức thi công là III, họ có thể tham gia đấu thầu thi công xây dựng công trình cấp III và IV). Bảng 2-8 thể hiện trích dẫn một phần của việc phân cấp công trình. Như trong Bảng 2-8, cấp công trình được phân chia dựa trên đặc điểm quy mô của công trình, trong khi ở Nhật Bản và Singapore thì cấp hoặc hạng của nhà thầu thì chia theo giá trị gói thầu của mỗi loại công trình mà nhà thầu đủ khả năng thực hiện.

###### Bảng 2-8 Trích dẫn về phân cấp công trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | **Cấp đặc biệt** | **Cấp I** | **Cấp II** | **Cấp III** | **Cấp IV** |
| 1.1.2.1. Bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên  khoa từ trung ương đến địa phương | Tổng số giường  bệnh lưu trú | > 1,000 | 500 ÷  1,000 | 250 ÷ <  500 | < 250 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.3.1.1. Nhà máy nước, công trình xử lý nước  sạch (bao gồm cả công trình xử lý bùn cặn) | TCS (nghìn  m3/ngày đêm) |  | ≥ 30 | 10 ÷ <  30 | < 10 |  |
| 2.5.1. Cầu đường bộ: xét theo các tiêu chí (a,  b); | a) Nhịp kết cấu  lớn nhất (m) | > 150 | > 100  ÷ 150 | > 42 ÷  100 | > 25 ÷  42 | ≤ 25 |
| 2.5.2. Cầu đường sắt: xét theo các tiêu chí | b) Chiều cao trụ  cầu (m) | > 50 | 30 ÷  50 | 15 ÷ <  30 | 6 ÷ < 15 | < 6 |
| (b,c) |
| *Cầu sử dụng công nghệ thi công mới (công* | c) Nhịp kết cấu | > 100 | 50 ÷ | 25 ÷ < | < 25 |  |
| *nghệ thi công kết cấu chính của cầu, lần đầu* |
| *tiên áp dụng tại Việt Nam) sau khi xác định* |
| lớn nhất (m) | 100 | 50 |
| *cấp theo Bảng này thì tăng thêm một cấp.* |

Nguồn: Thông tư số 03/2016/TT-BXD

Bảng 2-9 thể hiện so sánh về hệ thống xếp hạng giữa quy định của Luật Xây dựng 2014 và Luật Xây dựng 2003.

* Trong quy định mới, đối với mỗi loại công việc cho từng loại hình công trình đều áp dụng 3 hạng năng lực (Hạng 1 đến Hạng 3).
* Trong hệ thống mới, việc đánh giá để xếp hạng do cơ quan có thẩm quyền thực hiện (BXD và SXD) với một tiêu chuẩn thống nhất bằng cách sử dụng một mẫu thông tin, trong khi trong hệ thống cũ, mỗi chủ đầu tư phải xác định hạng của từng nhà thầu theo từng công trình.
* Phương pháp chấm điểm đã được sử dụng để xác định nhà thầu có đạt yêu cầu cho hạng chứng chỉ đang đề nghị hay không thông qua tổng số điểm (>70 điểm).
* Việc đánh giá nguồn nhân sự được thực hiện dựa trên mã số chứng chỉ hành nghề, nên sẽ loại trừ được khả năng bị trùng lặp về nhân sự đăng ký của mỗi tổ chức.
* Thông số tài chính (thâm hụt) đã được đưa vào để đánh giá.

###### Bảng 2-9 So sánh về Hệ thống đăng ký thông tin giữa hai hệ thống luật

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Luật Xây dựng 2003 | Luật Xây dựng 2014 |
| Văn bản quy định | Luật xây dựng (16/2003QH11), Nghị định 12/2009/ND-CP | Luật xây dựng (50/2014/QH13), Nghị định 59/2015/ND-CP, Thông tư đang dự thảo |
| Cơ quan đảm trách | Không có Giấy chứng nhận hay Chứng chỉ. Mỗi Chủ đầu tư phải đưa ra các yêu cầu tùy theo quy mô và cấp của dự án, công trình. Và Chủ đầu tư phải đánh giá hạng của nhà thầu/tư vấn dựa trên tài liệu trong Hồ sơ dự thầu trong quá trình đầu thầu của từng dự án. | * BXD: Hạng 1 * SXD: Hạng 2 và Hạng 3 |
| Phân loại (Giống trong Bảng 2-9) | Hạng (2)  Loại công việc (6)  Loại công trình ( 5) | Hạng (3)  Loại công việc (8)  Loại công trình (6) |
| Quy trình | * Nộp hồ sơ * Cấp chứng chỉ | * Nộp hồ sơ * Cấp chứng chỉ |
| Mục đánh giá | Nhân sự   * Số lượng cán bộ chuyên môn * Số lượng công nhân kỹ thuật   Thiết bị   * Thiết bị thi công | Nhân sự   * Số lượng cán bộ chuyên môn * Số lượng công nhân kỹ thuật   Thiết bị   * Thiết bị thi công |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Luật Xây dựng 2003 | Luật Xây dựng 2014 |
|  | Hệ thống quản lý chất lượng  Kinh nghiệm   * Số lượng công trình hoàn thành cùng loại và cùng cấp | Hệ thống quản lý chất lượng  Tài chính (Thâm hụt)  Kinh nghiệm   * Số lượng công trình hoàn thành cùng loại và cùng cấp |
| Gia hạn/Cập nhật | Không quy định | Thời hạn: 5 năm |

#### Công khai thông tin

Hệ thống công khai thông tin là để quản lý các thông tin của nhà thầu để các CĐT/BQLDA có thể tìm được nhà thầu phù hợp với từng gói thầu. Nghị định 59/2014/NĐ-CP và Thông tư 17/2016/TT-BXD quy định về việc công khai thông tin nhà thầu thi công và tư vấn.

* Hệ thống dữ liệu mới bao gồm thông tin không chỉ về nhà thầu thi công mà của tất cả các tổ chức và cá nhân để có thể tìm kiếm được các tổ chức và cá nhân phù hợp trong một khối lượng lớn thông tin.
* Việc công khai thông tin được thực hiện sau khi cấp chứng chỉ năng lực của tổ chức. Sau khi cấp chứng chỉ năng lực, cơ quan quản lý sẽ tiến hành công khai thông tin. Theo Thông tư 11/2014/TT-BXD, các thông tin như Tên tổ chức, Địa chỉ, Hạng công trình mà tổ chức được phép tham gia sẽ được đưa lên trang web của Bộ Xây dựng. Tính đến ngày 28/9/2016, có tất cả 4,118 tổ chức được công khai thông tin trên trang web của Bộ Xây dựng.
* Theo Thông tư 17/2016/TT-XD, các thông tin được công khai bao gồm tên của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính; người đại diện theo pháp luật; quyết định thành lập; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; số lượng cá nhân đảm nhận các chức danh chủ chốt; hạng chứng chỉ năng lực đã được cấp hoặc phạm vi năng lực hoạt động tương ứng với từng lĩnh vực. Tổ chức có quyền đề nghị đăng tải thêm thông tin về một số dự án công trình tiêu biểu theo loại, quy mô đã và đang thực hiện, hình thức tham gia, công việc thực hiện, hình thức khen thưởng

#### Tiến trình cải thiện Hệ thống đăng ký

Hệ thống đăng ký bao gồm Thu thập thông tin, Xếp hạng và Công khai thông tin. Dưới đây là tiến trình cải thiện hệ thống đăng ký ở Việt Nam. Bảng 2-10 cũng thể hiện so sánh chi tiết giữa quy định giữa hai phiên bản Luật Xây dựng về hệ thống đăng ký nhà thầu.

Dưới đây là toàn bộ tiến trình cải thiện Hệ thống đăng ký của Việt Nam theo thời gian. Bảng 2-9 cũng thể hiện so sánh chi tiết về hệ thống đăng ký giữa hệ thống Luật xây dựng 2003 và Luật xây dựng 2014.

* Mặc dù trong Nghị định 16/2005/NĐ-CP có quy định việc xếp hai hạng cho một số tổ chức tham gia hoạt động xây dựng, tuy nhiên, việc xếp hạng này lại được Chủ đầu tư thực hiện tại thời điểm đấu thầu của mỗi gói thầu.
* Theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BXD ngày 20/2/2008, Vụ quản lý hoạt động xây dựng (BXD) bắt đầu đưa ra hệ thống thông tin về các tổ chức hoạt động xây dựng. Hệ thống này có dữ liệu cho cả nhà thầu thi công và tư vấn. Tuy nhiên, hệ thống đăng ký thông tin này là không bắt buộc, và không phải tất cả các tổ chức đều thực hiện đăng ký, nên các thông tin thu thập được tương đối hạn chế.
* Theo Thông tư 11/2014/TT-BXD, việc đăng ký thông tin tổ chức trở thành bắt buộc, và BXD quản lý tập trung công tác đăng ký, và tiến hành công bố thông tin tổ chức lên trang web của BXD. Các Chủ đầu tư có thể tra cứu được các thông tin về tổ chức, chẳng hạn như loại và cấp công trình mà tổ chức đó được phép tham gia.
* Theo Luật xây dựng (50/2014/QH13) và Nghị định 59/2015/NĐ-CP, CQLHĐXD sẽ quản lý thống nhất chứng chỉ năng lực tổ chức và chứng chỉ hành nghề cá nhận một cách có hệ thống, bằng cách sử dụng hệ thống phân hạng 3 cấp, và phát triển các phần mềm theo chương trình Chính phủ điện tử, đưa ra một hệ cơ sở dữ liệu thống nhất để vận hành hệ thống xếp hạng, hệ thống chứng chỉ năng lực của tổ chức và chứng chỉ hành nghề của cá nhân.
* Thông tư 17/2016/TT-BXD được ban hành để hướng dẫn Nghị định 59/2015/NĐ-CP, và theo đó, hệ thống xếp hạng và đăng ký thông tin được kết nối với nhau.

###### Bảng 2-10 So sánh về Hệ thống xếp hạng năng lực của tổ chức giữa LXD 2014 và LXD 2003

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Luật Xây dựng 2003 | Luật Xây dựng 2014 |
| Văn bản quy  định | * Thông tư 11/2014/TT-BXD * Nghị định 15/2013/NĐ-CP | * Luật Xây dựng (50/2014/QH13) * Nghị định 59/2015/NĐ-CP * Thông tư đang dự thảo |
| Phân loại | Hạng   * Hạng 1 (tất cả các cấp công trình) * Hạng 2 (chỉ công trình cấp II, III và IV) Các Chủ đầu tư phải tự xác định hạng của các tổ chức trong mỗi lần đấu thầu.   BXD cũng thể hiện cấp công trình được phép thực hiện của các tổ chức trên trang web của BXD từ năm 2014 (Thông tư 11).  Loại công việc (8)   * Thẩm tra thiết kế * Thí nghiệm * Giám sát thi công * Kiểm định chất lượng * Khảo sát, Thiết kế, Thi công công trình cấp đặc biệt, cấp I, II sử dụng vốn ngân sách. * Lập dự án * Quản lý dự án * Lập quy hoạch   Loại công trình (5)   * Công trình dân dụng * Công trình công nghiệp | Hạng (3)   * Hạng 1 (tất cả các cấp công trình) * Hạng 2 (công trình cấp II, III và IV) * Hạng 3 (công trình cấp III và IV)   Loại công việc (8)   * Khảo sát xây dựng * Tư vấn lập quy hoạch (công việc này không phân biệt loại công trình) * Thiết kế, thẩm tra thiết kế * Lập và thẩm tra dự án đầu tư * Tư vấn quản lý dự án * Thi công * Giám sát thi công và kiểm định xây dựng * Quản lý chi phí đầu tư xây dựng   Loại công trình (6)   * Công trình dân dụng * Công trình công nghiệp |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Luật Xây dựng 2003 | Luật Xây dựng 2014 |
|  | * Công trình hạ tầng kỹ thuật * Công trình giao thông * Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn   Chủ đầu tư phải lựa chọn các nhà thầu/tư vấn có tên trong danh sách trên trang web của BXD để thực hiện các công việc nói trên. | * Công trình hạ tầng kỹ thuật * Công trình giao thông * Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn * Công trình an ninh, quốc phòng |
| Cơ quan đảm trách | * BXD: các doanh nghiệp nhà nước, tổ chức công lập, bán công * SXD (sau đó chuyển lên BXD): công ty tư nhân | * BXD: Hạng 1 * SXD: Hạng 2 và Hạng 3 |
| Quy trình | * Nộp hồ sơ * Công khai thông tin | * Nộp hồ sơ * Công khai thông tin |
| Các thông tin chính để thực hiện đăng ký | * Quyết định thành lập * Giấy đăng ký doanh nghiệp * Vốn điều lệ * Số lượng cán bộ có chuyên môn cao * Phòng thí nghiệm chuyên môn xây dựng * Thống kê các dự án tiêu biểu đã và đang thực hiện trong vòng 3 năm gần nhất * Lĩnh vực thế mạnh * Các công trình được khen thưởng * Các công trình vi phạm * Tổ chức tự đánh giá điều kiện năng lực và xếp hạng | * Tên người đại diện * Quyết định thành lập, Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp * Vốn điều lệ * Số lượng cán bộ chủ chốt * Hệ thống quản lý chất lượng * Số lượng hợp đồng đã thực hiện cùng loại * Số liệu tài chính trong 3 năm gần nhất * Điểm số đánh giá kết quả thực hiện gói thầu (nếu có) |
| Gia hạn, cập nhật | Cập nhật: hàng năm hoặc trong 10 ngày kể từ khi có thay đổi, điều chỉnh. | Thời hạn: hàng năm hoặc trong 15 ngày kể từ khi có thay đổi, điều chỉnh |

### Chương 3 Giới thiệu về kinh nghiệm thực tiễn nước ngoài

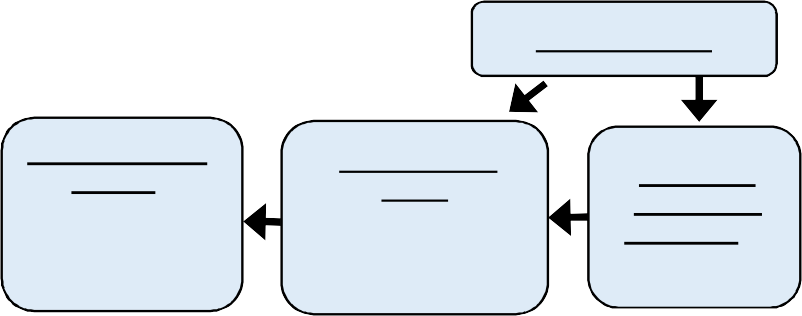
Chương này sẽ trình bày kinh nghiệm thực tiễn về phương pháp đánh giá nhà thầu thi công ở Nhật Bản và Singapore để tham khảo mô hình của các nước phát triển. Thực tiễn, có rất nhiều mô hình chi tiết đối với các hợp phần của phương pháp đánh giá. Để cho người đọc có thể hiểu được ý tưởng chính và có được những quan điểm cần thiết về hệ thống đánh giá, chương này chỉ trình bày những điểm mấu chốt cần thiết và một số nội dung đã được tổng hợp lại. Do đó, cần lưu ý rằng có thể một số nội dung không thể hiện chính xác mô hình thực tế.

#### Kinh nghiệm thực tiễn Nhật Bản

#### Cấu trúc cơ bản

Phần này mô tả hệ thống đánh giá của Nhật Bản, bao gồm Giấy phép kinh doanh thi công xây dựng, Đánh giá kinh doanh, Chứng chỉ tham dự đấu thầu.

*Phương pháp đánh giá năng lực chuyên môn*



**Chứng chỉ kỹ sư**

*Đấu thầu*

Thông báo rộng rãi

**Chứng chỉ tham dự thầu**

**Xếp hạng & Công khai thông tin**

(do CĐT)

**Đánh giá kinh doanh**

**Đánh giá & Công khai thông tin**

(do CIIC vv)

**Giấy phép kinh doanh xây dựng (**do MLIT và tỉnh)

Sơ tuyển/ Danh sách ngắn

Nộp Hồ sơ dự thầu

Nếu tham gia công trình vốn công

Đánh giá HSDT

**Đánh giá thực hiện công việc gói thầu** (do CĐT)

Thương thảo/Hợp đồng

Thi công công trình

###### Hình 3-1 Cấu trúc cơ bản của Phương pháp đánh năng lực nhà thầu ở Nhật Bản

#### Giấy phép kinh doanh thi công xây dựng

Ở Nhật Bản, bất kỳ ai khi muốn bắt đầu và tham gia vào lĩnh vực kinh doanh thi công xây dựng đều cần phải xin cấp giấy phép từ Bộ MLIT hoặc chính quyền tỉnh nơi hoạt động kinh doanh. Giấy phép được cấp cho mỗi loại hình công việc thi công. Dưới đây là những điểm chính về giấy phép kinh doanh thi công xây dựng.

* 29 lĩnh vực được chia ra thành loại tổng hợp và loại đặc thù (thể hiện trong Bảng 3-2) Giấy phép được cấp cho mỗi loại hình công việc thi công, có hai loại chính là loại lĩnh

vực tổng hợp (xây dựng tổng hợp và dân dụng tổng hợp) và loại lĩnh vực đặc thù (27 loại khác). Loại hình lĩnh vực tổng hợp là dành cho các nhà thầu thực hiện gói thầu có nhiều loại hình công việc đa dạng. Ngược lại, loại hình lĩnh vực đặc thù là dành cho các nhà thầu thực hiện một loại công việc đặc thù.

* 2 cấp hạng của Giấy phép: cho Nhà thầu chính và Nhà thầu phụ.
  + Giấy phép thông thường ( Cho nhà thầu phụ)
  + Giấy phép đặc biệt (Cho nhà thầu chính)

Giấy phép đặc biệt cho phép nhà thầu có thể giao cho thầu phụ giá trị công việc trên 30 triệu Yên.

* Thời hạn của giấy phép: 5 năm
* Chế tài cho việc thông tin không trung thực:

Nhà thầu nộp thông tin không trung thực sẽ bị đình chỉ kinh doanh từ 30 đến 45 ngày hoặc bị thu hồi giấy phép tham dự thầu (nếu là vi phạm nghiêm trọng và lặp lại)

* 5 điều kiện như trong Bảng 3-1.

###### Bảng 3-1 Điều kiện để cấp Giấy phép kinh doanh thi công xây dựng ở Nhật Bản

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục** | **Điều kiện** |
| 1. Đại diện quản lý | 1. 5 năm kinh nghiệm làm đại diện quản lý cho một công ty có liên quan đến xây dựng 2. 7 năm kinh nghiệm làm đại diện quản lý cho một công ty không liên quan đến xây dựng 3. 7 năm kinh nghiệm làm phó đại diện quản lý cho lĩnh vực đang xin cấp phép *(một trong hai trường hợp nêu trên)* |
| 2. Kỹ sư toàn thời gian tại mỗi văn phòng đại diện | **- Giấy phép thông thường *(một trong những điều kiện dưới đây)***   1. 5 năm kinh nghiệm sau khi tốt nghiệp trung học hoặc 3 năm sau khi tốt nghiệm đại học, chuyên ngành liên quan đến xây dựng 2. 10 năm kinh nghiệm đối với lĩnh vực thi công đang xin cấp phép 3. Có chứng chỉ hành nghề đối với lĩnh vực thi công đang xin cấp phép   **- Giấy phép đặc biệt *(thêm vào những điều kiện trên)***   1. 2 năm kinh nghiệm làm quản lý giám sát cho công trình có giá trị hợp 45 triệu Yên 2. Có chứng chỉ hành nghề đối với lĩnh vực thi công đang xin cấp phép |
| 3. Nguồn lực tài chính | **- Giấy phép thông thường *(một trong những điều kiện sau)***   1. Vốn sở hữu hoặc Khả năng gây quỹ trên 500,000 yên ( 1,000 triệu VNĐ) 2. 5 năm kinh nghiệm   **- Giấy phép đặt biệt *(tất cả các điều kiện dưới đây, thêm vào những điều kiện trên)***   1. Lỗ không quá 20 % giá trị vốn 2. Hệ số khả năng thanh toán nợ hiện tại lớn hơn 75 % 3. Vốn cổ phần>20,000,000 yên và Vốn chủ sở hữu > 40,000,000 yên- |
| 4. Tính tuân thủ | Đại diện quản lý và Công ty không vi phạm Luật kinh doanh thi  công xây dựng |
| 5. Không đạt | 1. Không bị phá sản 2. Ít nhất 5 năm sau khi bi thu hồi giấy phép |

(3) Không trong thời gian bị đình chí giấy phép

###### Bảng 3-2 Các lĩnh vực giấy phép thi công xây dựng

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại giấy phép** | **Loại công việc** |
| Công việc tổng hợp (2 ) | Xây dựng tổng hợp, Dân dụng tổng hợp |
| Công việc đặc thù (27) | 1.Gỗ (thi công gỗ) , 2.Trát, 3.Giàn giáo, Công tác đất, Bê tông 4.Khối xây, 5.Kết cấu mái, 6.Điện, 7.Đường ống, 8.Lát, Ốp, Xây gạch viên và gạch khối, 9.Kết cấu thép, 10.Cốt thép, 11.Mặt đường, 12.Nạo vét, 13.Kim loại, 14.Vách kính, 15.Sơn, 16.Chống thấm, 17.Hoàn thiện nội thất, 18.Lắp đặt máy móc và Thiết bị, 19.Cách nhiệt, 20.Thông tin liên lạc, 21.Cảnh quan và vườn, 22.Khoan giếng, 23.Lắp đặt nội thất, 24.Cấp, thoát nước, 25.Phòng chống cháy, 26.Thiết bị vệ sinh,27.Tháo dỡ |

#### Đánh giá kinh doanh

Công tác đánh giá kinh doanh là để đánh giá khả năng quản trị kinh doanh của nhà thầu. Công tác đánh giá này được thực hiện theo Luật kinh doanh thi công xây dựng của Nhật Bản, là là một hệ thống đánh giá thống nhất ở trên cả nước. Do vậy, điểm số đánh gia kinh doanh đều được các CĐT sử dụng để đánh giá năng lực của nhà thầu. Đặc biệt, nhà thầu muốn tham gia thực hiện công trình sử dụng vốn công sẽ phải trải qua công tác đánh giá này. Hệ thống đánh giá kinh doanh do Bộ MLIT xây dựng, và đơn vị triển khai là các cơ quan được MLIT cấp phép. Trong một thời gian dài, CIIC: Trung tâm thông tin ngành xây dựng, là đơn vị duy nhất thực hiện công tác đánh giá này. Tuy nhiên, gần đây, các đơn vị khác cũng bắt đầu được phép đảm trách công việc này.

Việc đánh giá được thực hiện trên 4 phương diện như, quy mô kinh doanh, tình trạng kinh doanh, năng lực kỹ thuật và vấn đề khác (chẳng hạn như Trách nhiệm xã hội…) và được sử dụng để xếp hạng nhà thầu. Các mục đánh giá và tỉ trọng ảnh hưởng sẽ được điều chỉnh hàng năm theo chính sách nhà nước. Điểm số (tổng điểm và điểm cho từng mục) được công khai trên trang web và mọi người đều có thể kiểm tra điểm số đánh giá của Nhà thầu.

Dưới đây là mô tả phương pháp tính toán và các vấn đề chính của hệ thống đánh giá này.

Điểm số đánh giá = 0.25×X1 + 0.15×X2 + 0.20×Y + 0.25×Z + 0.15×W

Bảng 3-3 thể hiện từng chỉ số X (X1, X2), Y, Z và W.

* Điểm được chấm theo mỗi loại hình lĩnh vực thi công (28 lĩnh vực) theo Giấy phép kinh doanh thi công xây dựng.
* Nhà thầu cần phải gửi kèm các tài liệu minh chứng hoặc thư cam kết.
* Dữ liệu được sử dụng là dữ liệu trung bình của 2 (hoặc 3) năm hiện tại.
* Nhà thầu nộp thông tin không trung thực sẽ bị đình chỉ kinh doanh từ 30 đến 45 ngày hoặc bị thu hồi giấy phép tham dự thầu (nếu là vi phạm nghiêm trọng và lặp lại)
* Theo thống kê thì giá trị trung bình của mỗi mục: X1, X2, Y, Z và W là 700 điểm để cho tỉ trọng ảnh hưởng sẽ phản ánh đúng tầm quan trọng của các mục đánh giá.

###### Bảng 3-3 Các mục đánh giá trong công tác Đánh giá kinh doanh xây dựng ở Nhật Bản

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục | | Tỷ trọng | Tiêu chí đánh giá |
| Quy mô kinh doanh | X  1 | 0.25 | (1) Giá trị công việc hoàn thành  (của mỗi loại hình công việc thi công) |
| X  2 | 0.15 | 1. Giá trị của vốn sở hữu 2. Giá trị lợi nhuận trước thuế |
| Tình trạng kinh doanh | Y | 0.2 | 1. Khả năng trả nợ 2. Khả năng sinh lời 3. Tình hình tài chính lành mạnh 4. Năng lực tổng hợp |
| Năng lực kỹ thuật | Z | 0.15 | 1. Giá trị hoàn thành của mỗi loại hình công việc thi công (hợp đồng thầu chính) 2. Số lượng kỹ sư (hợp đồng trên 6 tháng)   (đối với mỗi loại hình công việc thi công theo giấy phép) |
| Mục khác (Trách nhiệm xã hội) | W | 0.15 | 1. Phúc lợi xã hội 2. Số năm kinh doanh 3. Đóng góp cho việc phòng tránh thảm họa 4. Tính tuân thủ 5. Kiểm toán tài chính 6. Chi phí dành cho nghiên cứu 7. Thiết bị 8. Tiêu chuẩn ISO 9. Sử dụng kỹ sư trẻ |

* Giá trị Y: Đánh giá tình trạng kinh doanh

Đánh giá tình trạng kinh doanh: **Y**=167.3×A+583 A (Điểm đánh giá tình trạng kinh doanh)

=-α1×Y1-α2×Y2+α3×Y3+α4×Y4+α5×Y5+α6×Y6+α7×Y7+α8×Y8+0.1906

(Cách tính toán này để nhằm mục đích tạo ra giá trị Y ở mức trung bình là

700).

###### Bảng 3-4 Chi tiết của tính toán đánh giá Tình trạng kinh doanh

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ số | Mục đánh giá / Công thức | Tỉ lệ phân bố | Tối đa | Min |
| Khả năng trả nợ | Y1 : Lãi ròng/Chi phí  = Giá trị lãi ròng/Doanh số bán hàng | 29.9 | -0.3 | 5.1 |
| Y2 : Debt turn period  = (Nợ ngắn hạn + Nợ dài hạn) / (Doanh số ÷12) | 11.4 | 0.9 | 18.0 |
| Khả năng sinh lời & Hiệu  quả | Y3 : Tỉ số Lợi nhuận trên Vốn  = Tổng lợi nhuận/ Tổng vốn | 21.4 | 63.6 | 6.5 |
| Y4 : Hệ số biên lợi nhuận liên tục  = Lợi nhuận liên tục / doanh số | 5.7 | 5.1 | -8.5 |
| Tình hình tài chính lành mạnh | Y5 : Chỉ số tài sản ròng trên Tài sản cố định  = Tài sản ròng / Vốn cố định | 6.8 | 350.0 | -76.5 |
| Y6 : Tỉ số Vốn trên Tài sản  = Tài sản ròng / Tổng vốn | 14.6 | 68.6 | -68.5 |
| Năng lực tổng hợp | Y7 : Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh  = Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh/ 108 | 5.7 | 15.0 | -10.0 |
| Y8 : Lãi không chia  = Lãi không chia | 4.4 | 100.0 | -3.0 |

Ghi chú: Giá trị Tối đa và Min được đưa ra nhằm loại trừ những giá trị bất thường, để loại trừ những công ty giấy (ảo).

#### Chứng chỉ tham dự đấu thầu

Ở Nhật Bản, việc xếp hạng được thực hiện trong khi cấp Chứng chỉ tham dự đầu thầu, là loại chứng chỉ do các Chủ đầu tư các công trình sử dụng vốn công phát triển và vận hành. Hàng năm, các nhà thầu phải xin cấp một số Chứng chỉ tham dự đấu thầu của các Chủ đầu tư mà Nhà thầu có khả năng sẽ tham gia các gói thầu thuộc các Chủ đầu tư này.

CĐT kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ tham dự đấu thầu cùng với các tài liệu minh chứng như Giấy phép kinh doanh thi công xây dựng & Đánh giá kinh doanh, xử lý các dữ liệu thu thập được từ các ứng viên, và thông báo điểm số, hạng và cấp mà mà nhà thầu được xếp. Hạng, điểm và cấp được mỗi Chủ đầu tư lập theo từng loại hình công việc thi công.

Nói chung, mỗi CĐT sẽ thực hiện giống cách của MLIT khi xây dựng hệ thống chứng chỉ tham dự đấu thầu, tuy vậy, cũng có một vài CĐT có một số điều chỉnh. Dưới đây chúng tôi trình bày ví dụ về phương pháp của MLIT để giới thiệu về Chứng chỉ tham dự đấu thầu.

Điểm chấm cho mỗi nhà thầu theo mỗi loại hình công việc thi công là tổng của điểm khách quan và chủ quan như cách dưới đây.

* Công thức tính điểm

Tổng điểm = Điểm khách quan + Điểm chủ quan

* Điểm khách quan được tính toán bằng điểm Đánh giá kinh doanh
* Điểm chủ quan được đánh giá bằng Đánh giá kỹ thuật
* Tính toán điểm chủ quan bằng cách sử dụng điểm từ hệ thống Đánh giá thực hiện công việc gói thầu của các Chủ đầu tư, chi tiết như sau.

Điểm chủ quan: X = ∑ (A× B×√ C×D)

A = Điểm từ hệ thống Đánh giá thực hiện công việc gói thầu B = Điểm tính cho độ khó của mỗi loại công việc thi công

C = Giá trị hợp đồng (cuối cùng)

D = hệ số thời gian

(2: gói thầu thi công hoàn thành trong 2 năm gần đây) (1: gói thầu thi công hoàn thành trong 2-4 năm gần đây)

* Loại công tác thi công và Cơ chế xếp hạng

Loại công trình là do mỗi CĐT đưa ra, nên cách phân loại không giống như trong Giấy phép kinh doanh thi công xây dựng.

Hình 3-2 thể hiện phương pháp của MLIT trong vấn đề xếp hạng và giới hạn đấu thầu. Loại công trình như trong 1,2,3,4,5,7,8 tại Bảng 3-5 có nhiều hạng (2-4) nhà thầu. Các loại công trình khác thì chỉ có duy nhất một hạng nhà thầu.

###### Bảng 3-5 Ví dụ về loại hình công tác thi công (MLIT)

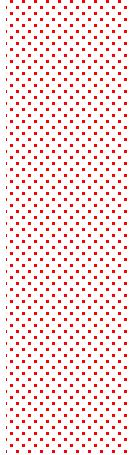
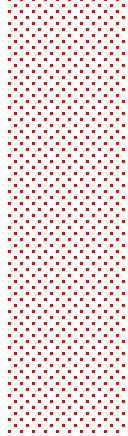
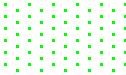
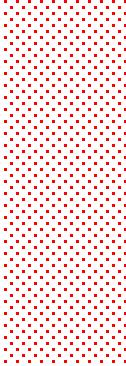
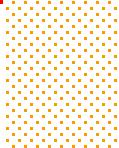
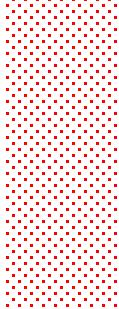
|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1 Xây dựng tổng hợp | 8 Nhiệt, Điều hòa không khí và vệ | 15 Vữa |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | sinh |  |
| 2 Mặt đường asphalt | 9 Công tác bê tông và xi măng | 16 Công tác cọc |
| 3 Kết cấu thân cầu thép | 10 Bê tông ứng lực trước | 17 Đào giếng |
| 4 Cảnh quan | 11 Xử lý mái dốc | 18 Công trình lắp ghép |
| 5 Kiến trúc | 12 Sơn | 19 Cơ khí |
| 6 Thi công gỗ | 13 Bảo trì và sửa chữa | 20 Thông tin liên lạc |
| 7 Công trình điện | 14 Nạo vét sông | 21 Tiếp nhận và truyền tải điện |

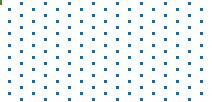
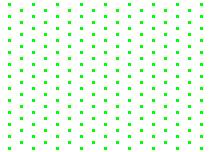
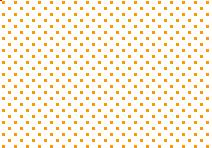
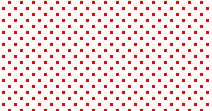
* + - 1. **Xây dựng tổng hợp**

**5. Kiến trúc tổng hợp**

* + - 1. **Mặt đường Asphalt**
      2. **Kết cấu thân cầu thép**
         1. **Công trình điện**
         2. **Nhiệt, Điều hòa không khí và vệ sinh**
      3. **Cảnh quan**



**A**



720 triệu yên

**B**

300 triệu yên

**C**

60 triệu yên

**D**

**A**

120 triệu

yên

**B**

50 triệu

yên **C**

**A A**

25 triệu

**B** yên **B**

**A**

200 triệu

yên

**B**

50 triệu

yên

**C**

###### Hình 3-2 Xếp hạng và Giới hạn đấu thầu (MLIT)

#### Kinh nghiệm thực tiễn của Singapore

#### Cấu trúc cơ bản

*Lựa chọn nhà thầu*

*Phương pháp đánh giá năng lực chuyên môn*

Nếu tham gia công trình sử dụng vốn công

Thông báo rộng rãi

Đăng ký (Do BCA)

Giấy phép (Do BCA)

Xếp hạng (Do BCA)

Sơ tuyển/ Danh sách ngắn

Nộp HSDT

Chỉ số năng suất của Nhà thầu (Do BCA cấp)

Đánh giá HSDT

Đánh giá thực hiện gói thầu

Thương thảo/Hợp đồng

Thi công công trình

###### Hình 3-3 Cấu trúc cơ bản của Phương pháp đánh giá ở Singapore

#### Giấy phép

Giấy phép hoạt động thi công xây dựng do Cục quản lý xây dựng (BCA) quản lý, đây là một

cơ quan thuộc Bộ kiến thiết quốc gia. Tất cả mọi tổ chức muốn tham gia thi công xây dựng đều phải xin cấp giấy phép. Giấy phép có hai loại là GB1 và GB2 là dành cho nhà thầu tổng hợp và một hạng cho nhà thầu đặc thù. Loại nhà thầu được phân theo tình trạng tài chính của tổ chức và kinh nghiệm, trình độ của nhân sự như trong Bảng 3-6.

###### Bảng 3-6 Giấy phép hoạt động thi công xây dựng ở Singapore

Hạng

Tài chính (Vốn đã góp tối thiểu) S$300,000

Nhân sự có thẩm quyền phê duyệt

Nhân sự kiểm soát kỹ thuật

Khóa đào tạo

Kinh nghiệm thực hành

Khóa đào tạo

Kinh nghiệm thực hành

GB1

Bằng cử nhân trong mọi lĩnh vực

hoặc

Bằng kỹ sư trong lĩnh vực xây dựng hoặc lĩnh vực liên quan

hoặc

Một khóa học của BCA tổ chức

Bằng kỹ sư trong lĩnh vực xây dựng hoặc lĩnh vực liên quan

hoặc

Một khóa học của BCA tổ chức

Bằng kỹ sư trong lĩnh vực xây dựng hoặc lĩnh vực liên quan

hoặc

Một khóa học của BCA tổ chức

Ít nhất 3,5 hoặc 10 năm kinh nghiệm

Bằng cử nhân trong lĩnh vực xây dựng

Ít nhất 5 năm kinh nghiệm

GB2

S$25,000

Ít nhất 3 hoặc 8 năm kinh nghiệm

Bằng cử nhân trong lĩnh vực xây dựng

Ít nhất 5 năm kinh nghiệm

SB

S$25,000

Ít nhất 3 hoặc 8 năm kinh nghiệm

Bằng cử nhân trong lĩnh vực xây dựng

Ít nhất 5 năm kinh nghiệm

**Bảng 3-7 Hạng giấy phép nhà thầu ở Singapore**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hạng giấy phép nhà thầu** | **Mô tả** | **Khống chế về hợp đồng** |
| GB1  (Nhà thầu tổng hợp hạng 1) | Các công tác thi công tổng hợp, trừ những công tác được coi là đặc thù phải do các nhà thầu đặc thù thực hiện | Không khống chế |
| GB2  (Nhà thầu tổng hợp hạng 2) | Mỗi hợp đồng không quá 6 triệu đô la Singapore |
| SB(PW)  Nhà thầu đặc thù (Thi công cọc) | Công tác thi công cọc, bao gồm cả việc  lắp đặt và thí nghiệm các loại cọc bê tông đúc sẵn, có ứng suất trước, cọc thép, vv | Không khống chế |
| SB(GS)  Nhà thầu đặc thù (Thi công gia cường và ổn định nền) | Gia cường và ổn định kết cấu nền |
| SB(SI)  Nhà thầu đặc thù (Khảo sát hiện trường) | Khảo sát hiện trường bao gồm cả việc khảo sát địa hình, khoan thăm dò, vv |
| SB(SS)  Nhà thầu đặc thù (Kết cấu thép) | Kết cấu thép bao gồm – (i) sản xuất các cấu kiện thép; (ii) lắp đặt tại công trình như cắt, hàn, lắp ghép; và (iii) lắp đặt các kết cấu đỡ cho các công trình ngầm |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| SB(PC)  Nhà thầu đặc thù (Bê tông lắp ghép) | Thi công bê tông lắp ghép, bao gồm cả việc sản xuất các cấu kiện đúc sẵn. |  |
| SB(PT)  Nhà thầu đặc thù (Bê tông ứng suất trước căng sau đổ tại chỗ) | Thi công bê tông ứng suất trước căng sau đổ tại chỗ bao gồm cả việc lắp đặt các cáp ứng lực, đặt ống, neo, cốt thép gia cường đầu neo, cáp kéo hoặc nén, vữa áp lực. |

#### Hệ thống đăng ký nhà thầu

Hệ thống đăng ký nhà thầu do Cục quản lý xây dựng (BCA) quản lý. Tất cả các tổ chức muốn tham gia thi công công trình sử dụng vốn công cần phải đăng ký vào hệ thống này. Các ứng viên sẽ được xếp hạng dựa trên các thông tin đăng ký.

Có 7 nhóm đầu việc đăng ký chính và dưới đây là cách phân loại chi tiết theo lĩnh vực thi công cho từng nhóm đăng ký.

* Đầu việc thi công (CW)

(2 mục: Xây dựng, dân dụng tổng hợp)

* Đầu việc liên quan đến thi công (CR)

(18 mục: Thi công nhỏ, Phá dỡ, Cọc, vv)

* Đầu việc Cơ & Điện (ME)

(15 mục: Điều hòa không khí, Thông tin liên lạc & Hệ thống an ninh, vv)

* Đầu việc bảo trì (MW)

(3 mục: quản lý tòa nhà, cảnh quan, vệ sinh dịch tễ)

* Đầu việc tay nghề cao (TR)

(10 mục: ván khuôn, cốt thép, bê tông, lắp dựng vách, trần, vv.)

* Đầu việc cung cấp (SY)

(14 mục: Hóa chất, Thiết bị điện, Vật tư cho công tác hoàn thiện, vv)

* Đầu việc theo quy định (RW) (2 mục: Cửa, Thang máy)

Các ứng viên phải nộp những thông tin sau để đăng ký.

* Năng lực tài chính (báo cáo tài chính được kiểm toán, vốn đã góp, tài sản ròng, vv)
* Thông tin về kinh nghiệm (các thông tin về dự án với các tài liệu được Chủ đầu tư đánh giá và xác nhận)
* Thông tin về nhân sự kỹ thuật (nhân sự toàn thời gian, trình độ chuyên môn được công nhận, chứng chỉ kỹ thuật, giấy phép, vv)
* Các chứng chỉ quản lý (ISO9000, ISO14000, OHSAS18000,vv được Hội đồng Singapore công nhận)

#### Xếp hạng

Việc xếp hạng được tiến hành trong hệ thống đăng ký nhà thầu. Yêu cầu điều kiện đối với đầu việc thi công được thể hiện trên Bảng 3-8.

###### Bảng 3-8 Yêu cầu điều kiện đối với Đầu việc thi công (CW)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng** | **Tài chính\*1** | **Kinh nghiệm\*2** | **Nhân sự\*3** | **Quản lý\*4** | **Chứng**  **chỉ** |
| A1 | 15.0 triệu$ | $150 triệu of which  $75 triệu PS,  $112.5 triệu MC, $37.5 triệu SP | 24RP/P/T of which min 8RP, 1RP/P/T with SDCP/CCPP, Annual CET declaration | SO9001 ISO14000 OHSAS18000 GGBS | Giấy phép nhà thầu tổng hợp-Hạn g 1 |
| A2 | 6.5 triệu$ | $65 triệu of  which  $32.5 triệu PS,  $48.75 triệu MC, $16.25  triệu SP | 12RP/P/T of which  min 4RP, 1RP/P/T with SDCP/CCPP, Annual CET declaration |
| B1 | 3.0 triệu$ | $30 triệu of which  $22.5 triệu MC,  $7.5 triệu SP | 6RP/P/T of which min 2RP, 1RP/P/T with SDCP/CCPP | ISO9001 ISO14000 OHSAS18000  GGBS(tính đến năm 2016) |
| B2 | 1.0 triệu$ | $10 triệu of which  $7.5 triệu MC,  $2.5 triệu SP | 3RP/P/T of which min 1RP, 1RP/P/T with ACCP |
| C1 | 0.3 triệu$ | $3 triệu | 1RP/P + 1T of which 1RP/P/T with BCCPE | SMC/OHSAS18 000 | Giấy phép nhà thầu tổng hợp-Hạn g 1 hoặc  2 |
| C2 | 0.1 triệu$ | $1 triệu | 1RP/P or 2T of which 1RP/P/T with  BCCPE |
| C3 | 0.025 triệu$ | $0.1triệu | 1RP/P/T with BCCPE |  |

Ghi chú: \*1 Tài chính: Cả Vốn đã góp và Tài sản ròng tối thiểu

\*2 Kinh nghiệm: Hợp đồng hoàn thành trong 3 năm gần nhất

・PS: giá trị tối thiểu đối với Hợp đồng thực hiện ở Singapore

・MC: giá trị tối thiểu đối với hợp đồng với tư cách nhà thầu chính

・SP: giá trị tối thiểu đối với hợp đồng với tư cách là nhà thầu chính độc lập hoặc nhà thầu phụ được chỉ định

\*3 Nhân sự;

・RP: Bằng cấp về Kiến trúc, Xây dựng/kết cấu hoặc tương đương

・P: Bằng cấp về Kiến trúc, Xây dựng/kết cấu hoặc tương đương được công nhận

・T: Chứng chỉ kỹ thuật

・CET: Đào tạo liên tục

・CCPP: Chứng chỉ chuyên ngành năng suất thi công

・SDCP: Bằng chuyên gia về năng suất thi công

・ACCP: Chứng chỉ cao cấp về năng suất thi công

\*4 Quản lý;

・GGBS: Cơ chế xây dựng xanh & đẹp

・SMC: Chứng chỉ quản lý an toàn

Giới hạn đấu thầu được quy định cho mỗi đầu công việc như trong Bảng 3-9.

* Đầu việc thi công có 7 hạng
* Đầu việc liên quan đến thi công (CR), Đầu việc Cơ & Điện (ME), Đầu việc bảo trì (MW) và Đầu việc cung cấp (SY) có 6 hạng.
* Đầu việc tay nghề cao (TR) và đầu việc theo quy định (RW) có 1 hạng.

###### Bảng 3-9 Giới hạn đấu thầu cho mỗi đầu công việc

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CW | | CR,ME,MW,SY | | TR, RW | |
| Hạng | Giới hạn | Hạng | Giới hạn | Hạng | Giới hạn |
| A1 | Không giới hạn | L6 | Không giới hạn | - | Không giới hạn |
| A2 | $90 triệu | L5 | $14 triệu |  |  |
| B1 | $42 triệu | L4 | $7 triệu |  |  |
| B2 | $14 triệu | L3 | $4.2 triệu |  |  |
| C1 | $4.2 triệu | L2 | $1.4 triệu |  |  |
| C2 | $1.4 triệu | L1 | $0.7 triệu |  |  |
| C3 | $0.7 triệu | - | - |  |  |

#### Chỉ số năng suất

BCA đưa ra chỉ số năng suất của từng tổ chức nhằm phục vụ mục đích đánh giá. Chỉ số năng suất bao gồm ba chỉ số dưới đây. Điểm của từng chỉ số được công bố trên trang web của BCA và được sử dụng trong đấu thầu.

* Chỉ số mô hình hóa thi công (CS)
* Chỉ số ứng dụng công nghệ (thi công) (TA(C))
* Chỉ số phát triển nguồn lực lao động (thi công) (WD(C))

Nhà thầu sẽ đăng ký đánh giá cho từng chỉ số với các tài liệu minh chứng và BCA sẽ kiểm tra và thông báo điểm của từng chỉ số và xếp hạng trên trang web. Chi tiết như dưới đây.

* Chỉ số mô hình hóa thi công (CS)

Chỉ số CS của mỗi nhà thầu được tính toán từ điểm mô hình hóa thi công trong 5 dự án hoàn thành trong 3 năm gần nhất. Một nhà thầu có chỉ số CS cao nghĩa là nhà thầu đó đã thực hiện tốt việc ứng dụng các phương pháp và công nghệ thi công vào dự án để tiết kiệm lao động.

Chỉ số CS =

(I1 + I2 + ⋯ + IN) N

× 100

IX =

N

Điểm mô ℎìnℎ ℎóa mà Nℎà tℎầu đạt được trong dự án X Điểm mô ℎìnℎ ℎóa tối tℎiểu tℎeo quy địnℎ của Dự án X

= Số lượng dự án ℎoàn tℎànℎ trong 3 năm gần nℎất(tínℎ 5 dự án gần nℎất)

* Chỉ số ứng dụng công nghệ (thi công) (TA(C))

Để đánh giá mức độ tiên phong của tổ chức hướng tới tăng năng suất làm việc, Chỉ số ứng dụng công nghệ (TA) đã được đưa ra để đo giá trị Năng suất thi công và Nguồn năng lực (CPCF).

Chỉ số TA(C) bao gồm 3 cơ chế CPCF liên quan đến vấn đề ứng dụng công nghệ của nhà thầu, cụ thể là Quỹ Mô hình hóa thông tin công trình, Quỹ Cơ giới hóa (MechC) và Cơ chế Các dự án nâng cao năng suất (PIP). Chỉ số TA(C) được tính toán dựa trên lượng vốn được giải ngân cho các vấn đề liên quan.

Chỉ số TA(C) = (

Lượng quỹ Cơ giới ℎóa được cℎi

× 30)

Giá trị trợ cấg lớn nℎất cℎo mỗi tổ cℎức

+(Điểm rề quỹ PIP được cℎi × 30)

+ (Điểm rề quy BIM được cℎi × 40)

* Chỉ số phát triển nguồn lực lao động (thi công) (WD(C))

Để đánh giá mức độ tiên phong của tổ chức hướng tới tăng năng suất làm việc, Chỉ số phát triển nguồn lực lao động đã được đưa ra để đo giá trị Năng suất thi công và Nguồn năng lực (CPCF).

Chỉ số WD(C) cấu thành từ tỉ lệ chi cho vấn đề đào tạo và nâng cao nguồn lực lao động (WTU) và các chương trình phát triển nguồn lao động (“7-ship”). Tỉ trọng được chia đều cho cả hai chương trình. Chỉ số WD(C) được tính toán dựa trên lượng vốn được giải ngân cho các vấn đề liên quan.

Chỉ số WD(C) = (Điểm rề quỹ WTU được cℎi × 50)

+(Điểm rề quỹ 7 sℎigs đã cam kết × 50)

### Chương 4 Xây dựng kế hoạch cải thiện

Chương này mô tả kế hoạch cải thiện và định hướng dài hạn. Các nghiên cứu về thực tiễn ở Việt Nam và kinh nghiệm của các nước khác cho thấy rằng ở Việt Nam đang tập trung vào việc đưa ra những yêu cầu điều kiện tối thiểu để loại trừ các nhà thầu kém năng lực. Kế hoạch cải thiện này tập trung vào việc thực hiện đánh giá tổng hợp và đưa ra một cơ chế để khích lệ các nhà thầu nâng cao năng lực và chất lượng thi công.

Về tính chất của tài liệu hướng dẫn này, thì những cải thiện đáng kể được mô tả trong tài liệu sẽ là một hướng dẫn tổng thể và là một tài liệu tham khảo tốt.

#### Nguyên tắc để xây dựng Kế hoạch cải thiện cho Phương pháp đánh giá nhà thầu

Thông qua việc so sánh về phương pháp đánh giá ở Việt Nam, Singapore và Nhật Bản, các điểm khác biệt đã được làm rõ và được sử dụng để xây dựng những cải thiện. Một số biện pháp cải thiện được mô tả trong chương này có thể được đưa vào vận dụng trong thời gian tới, nhưng cần phải có thông báo trước hoặc thiết lập những nội dung chi tiết. Bởi vậy, mỗi cải thiện đều được chia ra thành kế hoạch ngắn hạn và dài hạn. Ở cuối chương sẽ có lộ trình để đưa ra cách thức triển khai.

#### So sánh về phương pháp đánh giá nhà thầu thi công ở 3 nước

#### Sơ lược về phương pháp đánh giá ở Việt Nam, Singapore và Nhật Bản

Nói chung, phương pháp đánh giá bao gồm 4 giai đoạn là giấy phép, đăng ký, xếp hạng và lựa chọn như thể hiện trên Hình 4-1. Dưới đây là những điểm khác biệt chính.

* Ở Singapore và Nhật Bản, giấy phép hoạt động thi công xây dựng đòi hỏi mỗi nhà thầu, bao gồm cả nhà thầu phụ phải đạt những yêu cầu tối thiểu để thực hiện bất kỳ công trình nào, và yêu cầu đối với nhà thầu chính và nhà thầu phụ là khác nhau. Còn ở Việt Nam, thì không có yêu cầu về giấy phép riêng đối với nhà thầu phụ.
* Việc xếp hạng nhà thầu chỉ được thực hiện với các nhà thầu tham gia công trình sử dụng vốn công ở Singapore và Nhật Bản, còn ở Việt Nam thì việc xếp hạng được thực hiện đối với cả nhà thầu tham gia công trình công và nhà thầu tham gia công trình tư nhân.
* Singapore và Nhật Bản đã thiết lập hệ thống để đánh giá các nhà thầu trên mọi phương diện cần thiết. Có hai nội dung cơ bản đã được thiết lập: đó là hệ thống đánh giá thực hiện công việc gói thầu và cơ chế để thực thi chính sách nhà nước, chẳng hạn như Chỉ số năng suất của nhà thầu thi công ở Singapore và Đánh giá kinh doanh ở Nhật Bản.

#### Việt Nam Singapore Nhật Bản

**Chứng chỉ năng lực thi công xây dựng**

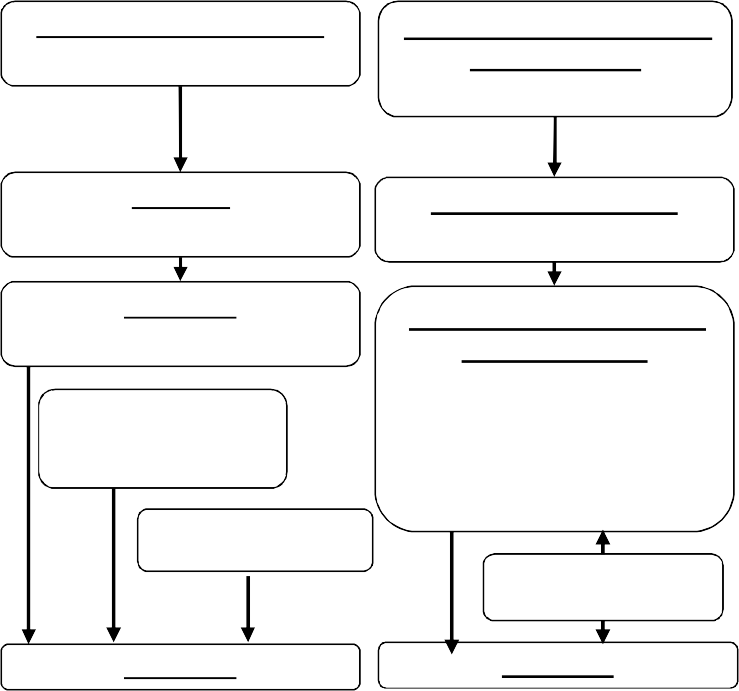
**Xếp hạng**

(3 hạng)

\* với cả công trình công và tư nhân

**Đăng ký (=Công khai thông tin)**

**Lựa chọn**



**Giấy phép thông thường**

-2 thông thường và 1đặc biệt (6loại)

Nếu tham gia

công trình công

**Giấy phép kinh doanh thi công xây dựng**

(2 loại, 27 việc)

Nếu tham gia công trình công

**Đánh giá kinh doanh**

(28 việc)

**Đăng ký**

(7 đầu việc)

**Xếp hạng**

(7 hạng)

**Chứng chỉ tham dự thầu (của từng CĐT)**

・Xếp hạng

・1-4 hạng (MLIT), 21 loại

・Đánh giá theo điểm Đánh giá kinh doanh và Đánh giá thực hiện công việc

**Chỉ số năng suất của Nhà thầu thi công**

**Đánh giá thực hiện công việc**

**Đánh giá thực hiện công việc**

**Lựa chọn**

**Lựa chọn**

###### Hình 4-1 Quy trình đánh giá nhà thầu thi công xây dựng ở Việt Nam, Singapore và Nhật Bản

#### So sánh về Hệ thống đăng ký

Việc thiết lập một cơ chế rõ ràng trong việc phân loại nhà thầu và công trình là rất cần thiết cho việc đánh giá nhà thầu thi công xây dựng nhằm quản lý hiệu quả thông tin của nhà thầu cũng như đưa ra được những yêu cầu cần thiết cho nhà thầu.

Bảng 4-1 thể hiện sự so sánh về cơ chế phân loại nhà thầu.

* Về cơ bản, ở Việt Nam chưa cho một hệ thống tổng thể để giải quyết việc phân loại và đánh giá nhà thầu thi công xây dựng. Hệ thống hiện nay không chỉ dành cho nhà thầu mà dùng chung cho tất cả các tổ chức hoạt động xây dựng. Còn ở Singapore và Nhật Bản, cơ chế gồm hai bước, giấy phép được sử dụng để đưa ra những yêu cầu tối thiểu cho tất cả các nhà thầu, và sau đó, xếp hạng được sử dụng để đánh giá các nhà thầu chính muốn tham gia vào các công trình sử dụng nguồn vốn công.
* Về vấn đề phân loại nhà thầu, thì có hai hình thức: nhà thầu chính-nhà thầu phụ và nhà thầu tổng hợp-nhà thầu đặc thù ở Singapore và Nhật Bản; còn ở Việt Nam thì chưa thiết lập cách thức phân loại như vậy.
* Về phân loại gói thầu, các nước đều phân ra nhiều hạng. Singapore và Nhật Bản thì quy định theo giới hạn giá trị đấu thầu, còn Việt Nam thì phân theo quy mô công trình.

###### Bảng 4-1 Các điểm khác biệt chính về cơ chế phân loại



Một trong các chứng chỉ năng lực của tổ chức

Nhà thầu cho công trình công và tư

Việt Nam

Nước ngoài (Singapore & Nhật Bản)

Cơ chế

Giấy phép

Yêu cầu tối thiểu để trở thành nhà thầu (chính&phụ)

Xếp hạng

Đánh giá năng lực nhà thầu chính tham gia công trình công

Phân loại

Phân loại nhà thầu

3 hạng cho 6 loại hình công trình (dân dụng, công nghiệp, giao thông, hạ tầng, vv)

Phân loại nhà thầu vd. Singapore

GB(1 hoặc 2) giấy phép thông thường

SB(6 loại) giấy phép cho nhà thầu đặc thù

Mỗi loại hình công trình bao gồm một số dạng công trình, chẳng hạn như công trình dân dụng bao gồm trường học, bệnh viện, vv

Phân loại gói thầu

Công trình cấp đặc biệt và cấp 1-4: được phân theo quy mô công trình (vd nhịp cầu)

Được thiết lập một cách có hệ thống (3 hạng nhà thầu và loại công trình được kết nối với quy mô công trình, hạng nhà thầu, và chứng chỉ hành nghề, vv)

7 hạng cho đầu việc thi công

1 - 6 hạng cho 6 loại đầu việc

Mỗi đầu việc gồm nhiều loại công tác thi công.

Phân loại gói thầu

1 -7 cấp được phân theo giá trị thi công (giới hạn đấu thầu)

Đặc điểm

Tập trung vào việc sử dụng thực tế

Bảng 4-2 thể hiện so sánh về phân loại nhà thầu ở 3 nước.

* + Ở Singapore và Nhật Bản, tất cả các nhà thầu đều phải xin cấp ít nhất một giấy phép trước khi đăng ký hạng hoạt động ở từng loại công việc thi công và sau đó, đăng ký để hoạt động trong loại hình công việc theo mong muốn.
  + Về loại hình công việc thi công, ở Singapore và Nhật Bản có hai loại: loại tổng hợp và loại đặc thù. Và về cơ bản có hai loại hình công việc thi công dành cho nhà thầu tổng hợp: Xây dựng hạ tầng và dân dụng. Nhà thầu tổng hợp cần phải nộp hồ sơ xin giấy phép hoạt động thi công ít nhất một trong hai loại hình công việc này và các loại hình thi công đặc thù khác tùy thuộc vào lĩnh vực mong muốn.
  + Về cơ bản thì các yêu cầu về nhân sự sẽ được tính độc lập khi xin giấy phép cho mỗi loại giấy phép, và kỹ sư đã được đăng ký cho giấy phép này sẽ không được sử dụng để đăng ký cho giấy phép khác. Do vậy, nhà thầu phải có nhiều loại kỹ sư thuộc các chuyên ngành đặc thù khi xin giấy phép thi công nhiều lĩnh vực.
  + Ở Việt Nam, loại hình công việc đăng ký hoạt đồng chỉ được chia thành 6 lĩnh vực. Các lĩnh vực được dựa trên loại hình công trình chẳng hạn như cầu, đường, đập, vv và không phân chia theo kết cấu như mặt đường, cọc.

###### Bảng 4-2 So sánh về cách phân loại nhà thầu



|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Việt Nam | Singapore | Nhật Bản |
| Giấy phép  (cho nhà thầu chính và phụ) |  | * 2 hạng cho Nhà thầu tổng hợp * **Nhà thầu tổng hợp 1 (GB1)** * **Nhà thầu tổng hợp 2 (GB2)** * 1 hạng cho Nhà thầu đặc thù (6 loại) * Nhà thầu đặc thù (Cọc) * Nhà thầu đặc thù (Gia cường và ổn định nền) * Nhà thầu đặc thù (Khảo sát) * Nhà thầu đặc thù (Kết cấu thép) * Nhà thầu đặc thù (bê tông đúc sẵn) * Nhà thầu đặc thù (bê tông ứng suất trước căng sau đổ tại chỗ) | * 2 hạng * **Nhà thầu đặc biệt (= nhà thầu chính)** * Nhà thầu thông thường * 27 lĩnh vực thi công   **- Xây dựng, Dân dụng**  Gỗ (thi công gỗ); Trát; Giàn giáo, Công tác đất, Bê tông; Khối xây; Kết cấu mái; Điện; Đường ống; Lát, Ốp, Xây gạch viên và gạch khối; Kết cấu thép; Cốt thép; Mặt đường; Nạo vét; Kim loại; Vách kính; Sơn; Chống thấm;  Hoàn thiện nội thất; Lắp đặt máy móc và Thiết bị; Cách nhiệt; Thông tin liên lạc; Cảnh quan và vườn; Khoan giếng; Lắp đặt nội thất; Cấp, thoát nước; Phòng chống cháy; Thiết bị vệ sinh; Tháo dỡ |
| Hạng nhà thầu dùng để công khai thông tin  (cho nhà thầu chính) | * 3 hạng cho mỗi loại lĩnh vực công trình * Hạng I * Hạng II * Hạng III   6 loại hình công trình   * Công trình dân dụng * Công trình công nghiệp * Công trình giao thông * Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn * Công trình hạ tầng kỹ thuật * Công trình an ninh, quốc phòng | * 7 hạng cho Đầu việc thi công   - **Đầu việc thi công (2 mục: Xây dựng, Dân dụng tổng hợp)**   * 6 hạng cho 4 đầu mục công việc * Đầu việc liên quan đến thi công (18 mục: Thi công nhỏ, Phá dỡ, Cọc, vv) * Đầu việc Cơ & Điện (15 mục: Điều hòa không khí, Thông tin liên lạc & Hệ thống an ninh, vv) * Đầu việc bảo trì (3 mục: quản lý tòa nhà, cảnh quan, vệ sinh dịch tễ) * Đầu việc tay nghề cao (10 mục: ván khuôn, cốt thép, bê tông, lắp dựng vách, trần, vv.) * 1 hạng cho 2 đầu việc * Đầu việc cung cấp (14 mục: Hóa chất, Thiết bị điện, Vật tư cho công tác hoàn thiện, vv) * Đầu việc theo quy định (2 mục: Cửa, Thang máy) | Do từng CĐT quy định  (tổng cộng có 21 loại, đối với CĐT là MLIT)  4 hạng   * **Xây dựng tổng hợp**   -   * **Kiến trúc**   3 hạng   * Mặt đường asphalt * Công trình điện * Nhiệt, Điều hòa không khí và vệ sinh * 2 hạng * Kết cấu thân cầu thép * Cảnh quan * 1 hạng * Thi công gỗ * Công tác bê tông và xi măng * Bê tông ứng lực trước * Xử lý mái dốc * Sơn * Bảo trì và sửa chữa * Nạo vét sông * Vữa * Công tác cọc * Đào giếng * Công trình lắp ghép * Cơ khí * Thông tin liên lạc * Tiếp nhận và truyền tải điện |

Ghi chú: Những mục chữ đậm là phân loại đối với nhà thầu tổng hợp

#### So sánh về Hệ thống xếp hạng

Một trong những yếu tố quan trọng nhất trong phương pháp đánh giá năng lực nhà thầu thi công là làm cách nào để biết được năng lực của nhà thầu thi công và so sánh năng lực tổng thể

của nhà thầu với rất nhiều nhà thầu khác.

Để đạt được mục đích này, có hai quan điểm chính: sử dụng yếu tố đánh giá nào và tỉ trọng tầm quan trọng của từng yếu tố. Phần nội dung này sẽ so sánh các yếu tố đánh giá (tiêu chí đánh giá) và phương pháp tính toán năng lực tổng thể của nhà thầu ở Việt Nam, Singapore và Nhật Bản.

* Về cơ bản, các tiêu chí đánh giá bao gồm nhân sự, tài chính, quản lý, kinh nghiệm và những vấn đề khác (chẳng hạn như chính sách nhà nước..) như thể hiện trong Bảng 4-3.
* Theo Bảng 4-4, cơ chế đánh giá ở mỗi nước là khác nhau: Ở Việt Nam dùng phương pháp chấm điểm; Ở Singapore dùng phương pháp đặt ra yêu cầu tối thiểu khi xin cấp giấy phép và xếp hạng; Ở Nhật Bản dùng phương pháp đặt ra yêu cầu tối thiếu khi xin cấp giấy phép và dùng điểm số tổng hợp khi xếp hạng.
* Ở Singapore và Nhật Bản, phương pháp yêu cầu tối thiểu được áp dụng cho tất cả các giấy phép nhà thầu, và việc xếp hạng được sử dụng để phân cấp năng lực tổng thể của Nhà thầu.
* Ở Việt Nam, quy mô gói thầu được tính xác định theo cấp công trình và điều kiện đáp ứng là kinh nghiệm thực hiện 3 gói thầu và các chỉ số tài chính, như vốn chủ sở hữu, không được đưa vào để đánh giá.

###### Bảng 4-3 So sánh tổng thể các tiêu chí đánh giá



**Việt Nam**

**Singapore**

Nhân sự (số lượng/năm kinh nghiệm)

Tài chính (Vốn đã góp)

**Nhật Bản**

Nhân sự (số lượng/năm kinh nghiệm)

Tài chính (Tài sản ròng) Kinh nghiệm

**Giấy phép**

**(đối với Nhà thầu chính & Nhà thầu phụ)**

-

-

-

-

-

Các yêu cầu bổ sung đối với nhà thầu chính

-

Kinh nghiệm giám sát đối với Kỹ sư toàn thời gian

Tài chính (Lỗ/tỷ số thanh toán hiện thời, Giá trị ròng cao hơn

Nhân sự (Toàn thời gian) Tài chính (8 chỉ số)

-

**Xếp hạng và một số cơ chế khác (đối với nhà thầu chính)**

-

-

Nhân sự

Tài chính (Lỗ)

-

-

Nhân sự

Tài chính (Tài sản ròng

-

-

/Vốn)

- ISO(9001,14,001),OSHAS

* ISO(9001) hoặc loại khác
* Kinh nghiệm (Số lượng hợp đồng hoàn thành, theo cấp công trình)
* Thiết bị

-

ISO(9001,14,001)

- Kinh nghiệm (giá trị khối lượng hoàn thành)

-

Kinh nghiệm (giá trị khối lượng hoàn thành)

- Chính sách nhà nước (3 chỉ số Năng suất:

Mô hình hóa/Ứng dụng công nghệ/phát triển nguồn lao động)

(Sử dụng cho đấu thầu) (*Đánh giá thực hiện công việc: sử dụng cho đấu thầu)*

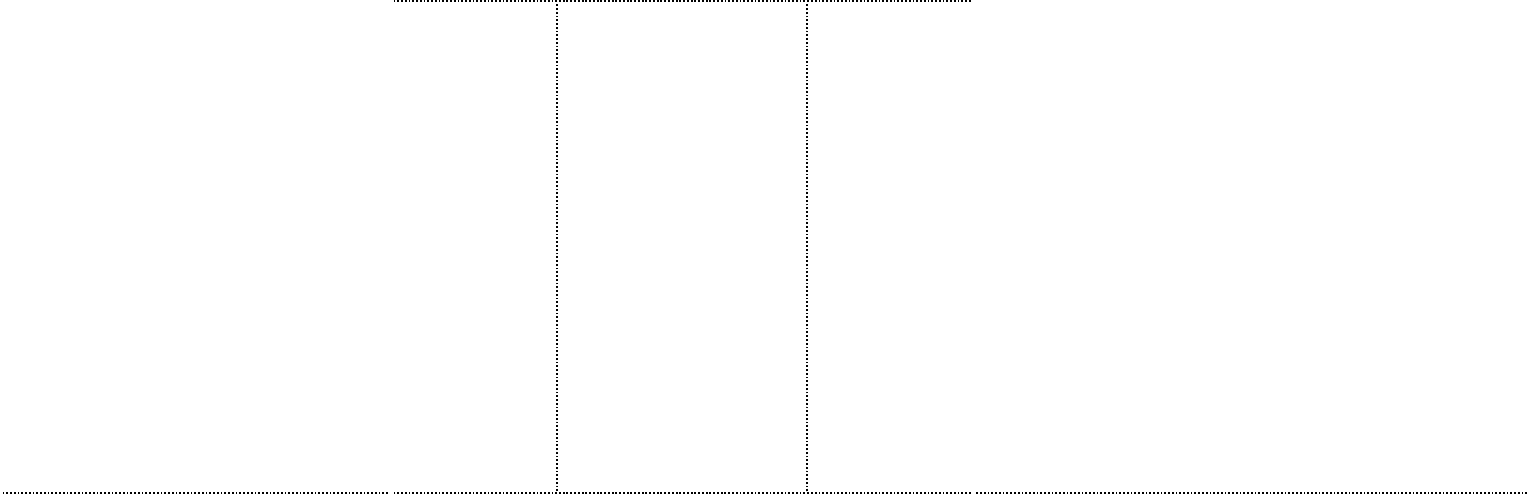
-

Chính sách nhà nước (9 chỉ số: Thiết bị/Nghiên cứu/Phúc lợi xã hội/Kiểm toán tài chính/Tính tuân thủ/Đóng góp trong phòng chống thảm họa)

Đánh giá thực hiện công việc (sử dung cho Xếp hạng và Đấu thầu)

-

**Bảng 4-4 So sánh về các yêu cầu của các tiêu chí đánh giá**



**Việt Nam**

**Singapore**

* 2 cấp đối với nhà thầu tổng hợp
* **Xây dựng tổng hợp 1 (GB1)**
* **Xây dựng tổng hợp 2 (GB2)**
* 1 cấp đối với nhà thầu đặc thù(6 loại)

**Nhật Bản**

Phân loại giấy phép

* 2 cấp

-

**Nhà thầu đặc biệt (= nhà thầu chính)**

Nhà thầu thông thường

-

* 28 lĩnh vực thi công

**- Xây dựng, Dân dụng tổng hợp,** và 26 loại khác.

**Yêu cầu tối thiểu đối với từng**  **tiêu chí**

Đánh giá để cấp giấy phép

**Yêu cầu tối thiểu đối với từng**  **tiêu chí**

-

Nhân sự có thẩm quyền phê duyệt

Nhân sự kiểm soát kỹ thuật Tài chính (Vốn đã góp)

-

Nhân sự (số lượng/năm kinh nghiệm)

Tài chính (Giá trị ròng) Kinh nghiệm

-

-

-

-

Các yêu cầu bổ sung đối với **Nhà thầu đặc biệt (= nhà thầu chính)**

* Kinh nghiệm giám sát của kỹ sư toàn thời gia
* Tài chính (Lỗ/tỷ số thanh toán hiện thời, Giá trị ròng cao hơn)
* Tùy theo mỗi CĐT

(1-4 hạng cho mỗi loại công việc, đối với các dự án của MLIT)

4 hạng đối với

* **Xây dựng tổng hợp**
* **Kiến trúc tổng hợp**

1-3 hạng

Đối với các công việc đặc thù khác (21loại)

Đăng ký để công khai thông tin

* 3 hạng cho 6 loại công trình
* 7 hạng đối với Đầu việc thi công
* 6 hạng đối với Đầu việc liên quan đến thi công và 3 loại khác

-

-

-

-

-

Hạng I Hạng II Hạng III

Công trình dân dụng Công trình công nghiệp

Công trình giao thông

Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn

Công trình hạ tầng kỹ thuật

Công trình quốc phòng, an ninh

Đầu việc thi công (2 mục: **Xây dựng**

**& Dân dụng tổng hợp**)

Đầu việc liên quan đến thi công

(18 mục)

-

-

-

-

-

-

-

A1 A2 B1 B2 C1 C2 C3

-L6

-L5

-L4

-L3

-L2

-L1

Cần giấy phép SB cho một số công việc

Cần giấy phép GB1

-

-

Cần giấy phép GB2

-

-

Phân hạng theo quy mô công trình

(Ví dụ. Nhịp của cầu)

**Chấm điểm**

**(>70 trên tổng số 100 điểm)**

Phân hạng theo Giới hạn giá trị dự thầu

Phân hạng theo Giới hạn giá trị dự thầu

Biện pháp đánh giá để phân loại nhà thầu phục vụ việc công

khai thông tin

**Yêu cầu tối thiểu đối với từng**  **mục**

**Điểm tổng hợp (1+2)**

1. Điểm khách quan, tính bằng điểm Đánh giá kinh doanh

-

Nhân sự kỹ thuật có liên quan (hợp đồng toàn thời gian, chuyên môn được công nhận, chứng chỉ kỹ thuật, bằng cấp, vv)

Chứng nhận quản lý (ISO9001,14001, OSHAS18001)

Kinh nghiệm (Giá trị hoàn thành với tư cách thầu chính hoặc thầu phụ)

Tài chính (Vốn và Giá trị tài sản ròng)

-

Số lượng Chỉ huy trưởng công trường, số người có chuyên môn phù hợp

Hệ thống quản lý (ISO 9001 hoặc loại khác)

Kinh nghiệm (Số hợp đồng đã hoàn thành với tư cách thầu chính và thầu phụ)

-

-

-

-

Quy mô doanh nghiệp Tình trạng kinh doanh Năng lực kỹ thuật

Khác (Trách nhiệm xã hội)

-

-

2. Điểm chủ quan

- Đánh giá thực hiện công việc

-

-

-



- Khả năng huy động máy móc thiết bị chủ yếu

Nguồn: Đoàn dự án

###### Bảng 4-5 So sánh về các yêu cầu điều kiện của các tiêu chí đánh giá

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Việt Nam** | **Singapore** | **Nhật Bản** |
| **Tài chính** | Lỗ | **Giấy phép**  Vốn đã góp  • GB1: S$300,000 (4.7 tỷ VNĐ)  • GB2: S$25,000 (0.4 tỷ VNĐ)   * Nhà thầu đặc thù: S$25,000 (0.4 tỷ VND) | **Giấy phép**  Vốn chủ sở hữu   * Đặc biệt: 40triệu JPY (8.0 tỷ VND) * Thông thường: 5triệu JPY (1.0 tỷ VND)   Các yêu cầu bổ sung đối với nhà thầu chính   * Lỗ không vượt quá 20% vốn * Chỉ số thanh toán tạm thời lớn hơn 75% * Tổng lượng vốn được bán>20triệu JPY |
| **Đăng ký**  Giá trị vốn và Tài sản ròng tối thiểu   * A1: S$15 triệu * A2: S$6.5 triệu * B1:S$3 triệu * B2: S$1 triệu * C1: S$0.3 triệu * C2:S$0.1 triệu * C3:S$0.03 triệu | **Đánh giá kinh doanh**  - Tổng số điểm được tính từ các yếu tố sau   * Hệ số lãi vay * Thời hạn trả nợ * Tỉ lệ tổng lợi nhuận trên tổng vốn * Biên lợi nhuận liên tục * Tỷ lệ Giá trị tài sản ròng trên Tài sản cố định * Tỉ lệ Vốn trên Tài sản * Dòng tiền kinh doanh * Giá trị thặng dư |
| **Nhân sự** | Số lượng Chỉ huy trưởng  công trường, người có chuyên môn phù hợp Hạng I: 3, 45  Hạng II: 2, 30  Hạng III: 1, 10 | **Giấy phép**   * Nhân sự có thẩm quyền phê duyệt * Nhân sự kiểm soát kỹ thuật (Bằng cấp, chứng chỉ và   kinh nghiệm thực tế) | **Giấy phép**   * Đại diện quản lý * Kỹ sư toàn thời gian tại mỗi văn phòng (Bằng cấp chứng chỉ và kinh nghiệm thực tế) * Kinh nghiệm giám sát (đối với giấy phép đặc biệt) |
| **Đăng ký**  Số lượng nhân sự chuyên môn  • A1: 24  • A2: 12  • B1: 6  • B2: 3  • C1: 2  • C2: 1  • C3: 1 | **Đánh giá kinh doanh**  Số lượng kỹ sư (theo từng loại hình thi công) |
| **Kinh nghiệm của tổ chức** | Số lượng hợp đồng với tư cách là nhà thầu chính | **Đăng ký**  Giá trị các công việc hoàn | **Điểm khách quan (Đánh giá kinh doanh) dùng trong Xếp** |
|  | * Hạng I: 1 công trình cấp I hoặc 2 công trình cấp II * Hạng II: 1 công trình cấp II hoặc 2 công trình cấp III | thành trong 3 năm gần nhất   * A1: S$150 triệu * A2: S$65 triệu * B1:S$30 triệu * B2: S$10 triệu | **hạng**   * Giá trị các công việc hoàn thành * Giá trị công việc hoàn thành của từng loại thi công   **Điểm chủ quan (dùng trong** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | * Hạng III: Không yêu cầu | * C1: S$3 triệu * C2:S$1 triệu * C3:S$0.1 triệu | **Xếp hạng)**   * Điểm số Đánh giá thực hiệnc công việc được tính toán trên Giá trị hợp đồng, Độ phức tạp, Yếu tố thời gian |
| **Quản lý** | - ISO (9001) hoặc loại  khác | - ISO (9001,14,001),OSHAS | - ISO (9001,14,001) |
| **Các vấn đề khác** | - Thiết bị | - Chính sách nhà nước (3 chỉ số Năng suất:  Mô hình hóa/Ứng dụng công nghệ/Phát triển nguồn nhân lực)  (Sử dụng trong đấu thầu) *Đánh giá thực hiện công việc (sử dụng trong Đấu thầu)* | * Chính sách nhà nước (9 chỉ số: Thiết bị/Nghiên cứu/Phúc lợi xã hội/ Kiểm toán tài chính/Tính tuân thủ/Đóng góp phòng tránh thảm họa) * Đánh giá thực hiện công việc (sử dụng trong Xếp hạng và Đấu thầu) |

#### Cải thiện Phương pháp đánh giá năng lực chuyên môn của Nhà thầu thi công



Thông qua các nghiên cứu về phương pháp đánh giá năng lực chuyên môn của nhà thầu thi công ở Việt Nam, Singapore và Nhật Bản, Dự án đã nhận diện được một số điểm khác biệt giữa Việt Nam và thông lệ quốc tế. Phần này sẽ mô tả một số lựa chọn để cải thiện cũng như một số phương pháp tạm thời.

Bảng 4-6 thể hiện tóm tắt các biện pháp cải thiện về phương pháp đánh giá năng lực chuyên môn của nhà thầu thi công. Các biện pháp cải thiện được xếp theo các thành phần để đánh giá: chứng chỉ kỹ sư, đăng ký thông tin và xếp hạng. Những cải thiện trong phương pháp xếp hạng được chia thành hai loại: để hiện thực hóa phương pháp đánh giá năng lực tổng hợp và để đưa ra một cơ chế khích lệ nhà thầu nâng cao năng lực của mình và chất lượng thi công.

###### Bảng 4-6 Cải thiện Phương pháp đánh giá năng lực chuyên môn của Nhà thầu thi công

|  |  |
| --- | --- |
| Mục | Chi tiết |
| 1.Chứng chỉ kỹ sư | 1-1. Giới thiệu phương pháp sát hạch nâng cao  1-2. Hệ thống Phát triển chuyên môn liên tục (CPD) 1-3. Chứng chỉ tư nhân  1-4. Công nhận lẫn nhau giữa các chứng chỉ quốc tế |
| 2.Đăng ký hoạt động | 2-1. Phân loại nhà thầu & gói thầu   * Chứng chỉ cho Nhà thầu phụ * Phân cấp các Nhà thầu đặc thù * Định nghĩa về quy mô gói thầu |
| 3.Xếp hạng | 3.1. Đánh giá có tính tổng hợp   * Đánh giá năng lực tài chính của Nhà thầu * Đánh giá thực hiện công việc gói thầu của Nhà thầu   3-2. Cơ chế để khích lệ nhà thầu thực hiện thi công tốt hơn   * Đánh giá theo phương pháp Điều kiện tối thiểu và Giá trị đánh giá tổng hợp * Cải thiện từng tiêu chí đánh giá   (Thiết bị, Hệ thống quản lý, Kinh nghiệm)   * Chính sách nhà nước |

#### Chứng chỉ kỹ sư

Hệ thống chứng chỉ kỹ sư là một thành phần quan trọng trong việc đánh giá năng lực chuyên môn của nhà thầu thi công, vì thông qua hệ thống này sẽ đánh giá được nguồn nhân sự, là một năng lực cơ bản của nhà thầu.

Những thay đổi về hệ thống chứng chỉ hành nghề trong Nghị định 59/2015/TT-BXD có thể sẽ mang lại những cải cách cho các hoạt động xây dựng. Hệ thống chứng chỉ với 3 hạng sẽ khuyến khích mỗi cá nhân liên tục học hỏi, và hệ cơ sở dữ liệu sát hạch sẽ hữu ích trong việc tạo ra các bài thi công bằng trên phạm vi toàn quốc. Hơn nữa, hệ thống mã số chứng chỉ sẽ giúp ngăn chặn việc nhà thầu sử dụng trùng lặp nhân sự để tiến hành đăng ký.

Tuy nhiên, những yêu cầu chi tiết như phương pháp thi, mức độ khó của bài thi và tỉ lệ đạt sát hạch cũng rất quan trọng. Và một điều quan trọng nữa là cũng phải kiểm tra xem những thay đổi mới trong hệ thống có được triển khai một cách suôn sẻ và đạt được các kết quả mong đợi không.

Ngoài ra, so với thông lệ quốc tế thì hệ thống của Việt Nam vẫn còn một số điểm khác biệt như dưới đây.

###### Giới thiệu Phương pháp sát hạch nâng cao

Hình thức thi trắc nghiệm rất hữu dụng để đánh giá một số lượng lớn kỹ sư trong cùng một thời điểm, nhưng hình thức này không đủ để đánh giá kỹ năng của kỹ sư ở trình độ cao. Đối với các loại chứng chỉ trình độ cao nhất, nên đưa các hình thức thi phù hợp hơn để có thể kiểm tra được năng lực của các kỹ sư cao cấp, chẳng hạn như phỏng vấn và thi viết. Thêm vào đó, cũng nên xem xét giới hạn tỉ lệ đạt đối với chứng chỉ hạng cao nhất trong từng lĩnh vực nhằm tạo động lực khích lệ các kỹ sư học hỏi kiến thức.

###### Hệ thống Phát triển chuyên môn liên tục (CPD):

Hệ thống CPD được khuyến nghị để khích lệ các kỹ sư nỗ lực cập nhật các kiến thức mới nhất. Một ví dụ về CPD, những kỹ sư đã có chứng chỉ được khuyến nghị phải làm báo cáo nộp cho cơ quan quản lý về những hoạt động chuyên môn của mình, cũng như hoàn thành các khóa học hàng năm.

###### Chứng chỉ tư nhân:

Ở các nước phát triển, chứng chỉ tư nhân tương đối phổ biến và được sử dụng để chứng minh các kỹ năng đặc thù. Chứng chỉ tư nhân có nhiều ưu điểm như khả năng ứng dụng công nghệ mới, có tính khích lệ trong việc đảm bảo chất lượng một số kỹ thuật đặc thù, vv. Một số chứng chỉ tư nhân đáng tin cậy có thể được sử dụng làm tiêu chí đấu thầu của các dự án sử dụng vốn công nếu được cơ quan thẩm quyền cho phép.

###### Sự công nhận lẫn nhau giữa các chứng chỉ quốc tế (Kỹ sư APEC) :

Có hai ích lợi đáng kể. Một là để giúp các kỹ sư Việt nam có được vai trò chủ động ở các dự án nước ngoài. Mặt khác, phương pháp thi, trình độ và hệ thống tổng thể sẽ được nâng cấp nhằm đáp ứng các yêu cầu của thông lệ quốc tế. Chứng chỉ kỹ sư APEC, một hệ thống chứng chỉ được công nhận giữa 14 nền kinh tế như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Hong Kong, Singapore, Thái Lan, Nga, vv, được coi là phù hợp để đề xuất cho chủ đề này.

Những nội dung trên đây đã được triển khai tại các nước phát triển và Dự án khuyến nghị

nên đưa vào hệ thống chứng chỉ kỹ sư ở Việt Nam trong tương lai.

#### Phân loại Nhà thầu & Gói thầu

Việc phân loại nhà thầu nên được thực hiện tương thích với thực tế ngành xây dựng. Có hai quan điểm chính để phân loại nhà thầu: ‘Nhà thầu tổng hợp và nhà thầu đặc thù’ và ‘nhà thầu chính và nhà thầu phụ’. Như trong Bảng 4-2, quan điểm này cũng được sử dụng trong việc phân loại nhà thầu ở Singapore và Nhật Bản.

###### Chứng chỉ nhà thầu phụ

Ở Việt Nam, theo tiến trình điều chỉnh các văn bản quy phạm pháp luật, hệ thống đăng ký nhà thầu cũng như việc phân loại, xếp hạng nhà thầu đã được triển khai; tuy nhiên, chưa có sự phân biệt rõ ràng giữa nhà thầu chính và nhà thầu phụ. Một mục đích của việc đăng ký hoạt động thi công xây dựng là để loại trừ các công ty kém năng lực hoặc công ty ảo, nên mọi nhà thầu, bao gồm cả nhà thầu phụ, phải thực hiện đăng ký và đạt những yêu cầu điều kiện tối thiểu.

Như đã nghiên cứu trong Chương 3, ở Singapore và Nhật Bản, các nhà thầu, bất kể là nhà thầu chính hay nhà thầu phụ, phải có giấy phép hoạt động thi công xây dựng trước khi tham gia thi công công trình. Riêng đối với ở Nhật Bản, nhà thầu chính sẽ phải đáp ứng các yêu cầu khắt khe hơn.

Singapore và Nhật Bản đều đưa ra yêu cầu về nhân sự về tài chính đối với nhà thầu phụ.

###### Bảng 4-7 Các tiêu chí đánh giá đối với Giấy phép hoạt động thi công xây dựng ở cả 3 nước

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Nhà thầu chính | Nhà thầu phụ |
| Việt Nam | Chứng chỉ năng lực  (Kinh nghiệm, Nhân sự, Thiết bị, Quản lý, Tài chính) |  |
| Singapore | Yêu cầu tương tự (Giấy phép nhà thầu, BCA)  (Tài chính, Nhân sự có thẩm quyền phê duyệt, Nhân sự kiểm soát kỹ thuật) | |
| Nhật Bản | Giấy phép đặc biệt  (Tài chính, Đại diện quản lý, Kỹ sư toàn thời gian)  VD.)   * Yêu cầu về tài chính   Giá trị tài sản ròng: 20 triệu yên   * Kinh nghiệm giám sát của Kỹ sư toàn thời gian | Giấy phép thông thường  (Tài chính, Đại diện quản lý, Kỹ sư toàn thời gian)  VD.)  -Yêu cầu về tài chính  Giá trị tải sản ròng: 5 triệu yên |

###### Phân loại Nhà thầu đặc thù

Có rất nhiều kỹ thuật thi công đặc thù được áp dụng trong mọi lĩnh vực thi công, chẳng hạn như công tác cọc, công tác mặt đường. Do đó, cũng có rất nhiều nhà thầu thi công thực hiện những công tác đặc thù này và tham gia vào mọi lĩnh vực công trình như dân dụng, cầu, đường.

Vì vậy, nên thiết lập cách phân loại nhà thầu tổng hợp và nhà thầu đặc thù. Lợi ích

chính của việc phân loại này là nhằm giảm thiểu đáng kể những rủi ro trong phương pháp đánh giá hiện nay khi các nhà thầu chỉ thực hiện một phần công trình lại được công nhận có năng lực thực hiện toàn bộ công trình. Một vấn đề quan trọng hơn là nhằm nhận diện được thế mạnh chuyên môn của nhà thầu. Ở Nhật Bản, một nhà thầu tổng hợp thường cũng có giấy phép của một số lĩnh vực đặc thù cùng với giấy phép thi công xây dựng, dân dụng tổng hợp.

Về phân loại, có hai loại chính: Xây dựng và Dân dụng ở Nhật Bản, và tổng cộng có 64 đầu việc ở Singapore và 21 đầu việc ở Nhật Bản.

Ở Việt Nam, việc phân loại Nhà thầu tổng hợp và Nhà thầu đặc thù cần phải được tính toán phù hợp với thực tế ngành, và việc lấy ý kiến rộng rãi cũng rất cần thiết trong việc phân loại. Bảng 4-9 thể hiện cách phân loại dự kiến.

###### Bảng 4-8 Phân loại chi tiết

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Loại tổng hợp | | Loại đặc thù | |
| Singapore | Đầu mục công việc  tổng hợp  2 đầu việc:   * Dân dụng tổng hợp * Xây dựng | 7 hạng | Đầu việc liên quan đến xây dựng (CR)  Đầu việc Cơ & Điện (ME) Đầu việc bảo trì (MW)  Đầu việc tay nghề cao (TR) Tổng cộng 46 đầu việc | 6 hạng |
| Đầu việc cung cấp (SY)  Đầu việc theo quy định (RW) Tổng cộng 16 đầu việc | 1 hạng |
| Nhật Bản (đối với MLIT) | 2 loại:   * Xây dựng tổng hợp * Kiến trúc | 4 hạng | 3 loại   * Mặt đường asphalt * Công trình điện * Nhiệt, Điều hòa không khí và vệ sinh | 3 hạng |
| 2 loại   * Kết cấu thân cầu thép * Cảnh quan | 2 hạng |
| 14 loại   * Thi công gỗ * Công tác bê tông và xi măng * Bê tông ứng lực trước * Xử lý mái dốc * Sơn * Bảo trì và sửa chữa * Nạo vét sông * Vữa * Công tác cọc * Đào giếng * Công trình lắp ghép * Cơ khí * Thông tin liên lạc * Tiếp nhận và truyền tải điện | 1 hạng |

###### Bảng 4-9 Dự kiến cách phân loại đầu việc thi công ở Việt Nam

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mục | Loại công việc thi công | Số hạng |
| Tổng hợp | Xây dựng, dân dụng | 3 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| (2 lĩnh vực) |  |  |
| Đặc thù (27 lĩnh vực) | Khối xây; kết cấu mái gỗ; Ốp lát; Kính; Chống thấm; Cách nhiệt; Trát; Thông tin liên lạc; Hoàn thiện nội thất; Công tác đất và Bê tông; Kết cấu thép; Cốt thép; Mặt đường; Nạo vét; Tấm kim loại; Cảnh quan và vườn; Đào giếng; Cấp thoát nước; Giàn giáo; Sơn; Lắp đặt máy móc thiết bị; Vệ sinh; Điện; Đường ống; Lắp đặt nội thất; Thiết  bị phòng cháy chữa cháy | 1 |

* **Đưa ra định nghĩa về giới hạn đấu thầu**

Hiện tại, ở Việt Nam, giới hạn đấu thầu của nhà thầu được tính theo cấp công trình, được xác định theo quy mô kết cấu công trình, chẳng hạng như chiều dài nhịp dầm cầu hoặc số tầng nhà. Về vấn đề giới hạn đấu thầu, Dự án khuyến nghị nên sử dụng giá trị khối lượng thi công thay cho quy mô công trình bởi hai lý do sau đây. Một là các gói thầu giá trị nhỏ/lớn cũng có thể được tính thành kinh nghiệm thực hiện công trình quy mô lớn/nhỏ. Hai là trong một vài loại hình công trình, khó có thể tìm được một cơ sở chính đáng để thể hiện được độ khó của công trình.

Và đây cũng là một chỉ số để thể hiện kinh nghiệm của nhà thầu trong đánh giá để xếp hạng nhà thầu. Nếu cách tính như trên được sử dụng, thì cần phải điều chỉnh là hai nội dung phân loại và xếp hạng nhà thầu.

#### Đánh giá tổng thể

Đánh giá tổng thể nghĩa là đánh giá nhà thầu từ mọi khía cạnh cần thiết. Mặc dù trong hệ thống đánh giá mới, yếu tố năng lực tài chính đã được đưa vào thông qua chỉ số về “Lỗ”, nhưng như vậy chưa đủ để trở thành phương pháp đánh giá tổng thể. Dưới đây là hai khuyến nghị để xây dựng phương pháp đánh giá tổng thể.

###### Đánh giá tài chính của Nhà thầu

Mặc dù Thông tư 17/2016/TT-BXD có yêu cầu đánh giá chỉ số tài chính là “Lỗ”, nhưng cần phải cải thiện hơn nữa trong việc đánh giá năng lực tài chính của nhà thầu. Dưới đây là hai mục đích của việc đặt ra các yêu cầu về năng lực tài chính.

Thứ nhất để loại bỏ các nhà thầu thiếu trung thực hoặc các công ty ảo, là những nhà thầu trúng thầu với giá thấp hoặc các nhà thầu được nhượng lại một phần công việc từ nhà thầu chính. Những nhà thầu như vậy rất dễ bị phá sản, xóa sổ nếu công việc thi công không mang lại lợi nhuận hoặc vượt quá năng lực của họ. Nếu để mặc cho các công ty ảo này tồn tại, sẽ có lúc chất lượng xây dựng sẽ ở mức không thể chấp nhận được.

Thứ hai là để kiểm tra khả năng gây quỹ để thực hiện thanh toán và mức độ tài chính lành mạnh của nhà thầu để tránh phá sản trong quá trình thi công. Việc nhà thầu thực hiện thanh toán có liên quan đến chất lượng thi công bởi vì việc thanh toán của nhà thầu cho các nhà

thầu phụ, nhà cung cấp là rất quan trọng, cũng như để công nhân có thể yên tâm thực hiện công việc của mình.

Với những lý do trên, cần phải đưa việc đánh giá yếu tố tài chính của doanh nghiệp vào phương pháp đánh giá năng lực nhà thầu.

###### Bảng 4-10 Dự kiến các yêu cầu về tài chính

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục đích** | **Mục** |
| Nhằm loại trừ các công ty ảo | **- Đối với tất cả các nhà thầu *( một trong các điều kiện sau)***   * Vốn chủ sở hữu hoặc Khả năng gây quỹ bằng 5% giá trị gói thầu dự kiến * 5 năm kinh nghiệm của nhà thầu (điều kiện thay thế) |
| Đảm bảo thanh toán và  tình hình tài chính lành mạnh | **- Đối với nhà thầu chính *(tất cả các điều kiện dưới đây, ngoài những***  ***yêu cầu ở trên)***   * Chỉ số thanh toán hiện tại lớn hơn 75 % * Lỗ không vượt quá 20% vốn |

Để đưa ra yêu cầu tối thiều về năng lực tài chính, có thể áp dụng giá trị “vốn đã góp” như ở Singapore hoặc giá trị “Vốn sở hữu” hoặc “Khả năng gây quỹ” như ở Nhật Bản. Và dự kiến trước mắt, nên tham khảo giá trị 5% giá trị gói thầu để đưa ra mức yêu cầu tối thiểu. (Phụ lục 1). Tuy nhiên, cũng cần phải cân nhắc đưa ra điều kiện miễn nhằm tránh việc loại bỏ những nhà thầu vẫn đang đủ năng lực. Trong hệ thống giấy phép hoạt động thi công ở Nhật Bản, nhà thầu có 5 năm kinh nghiệm sẽ được miễn kiểm tra giá trị Vốn sở hữu khi kiểm tra yêu cầu điều kiện tài chính tối thiểu. Việc đưa ra điều kiện thay thế này không thực sự là kiểm tra điều kiện tài chính, mà có cùng mục đích là để loại trừ các công ty ảo.

Để kiểm tra mức độ đảm bảo thanh toán và tình hình tài chính lành mạnh, có thể sử dụng Chỉ số thanh toán hiện tại và giá trị Lỗ như trong hệ thống giấy phép của Nhật Bản, bởi đấy là hai chỉ số đơn giản và cơ bản để thể hiện mức lành mạnh của tình hình tài chính trên khắp thế giới. Chỉ số thanh toán hiện thời (tỉ số giữa tài sản lưu động so với nợ ngắn hạn) để thể hiện khả năng doanh nghiệp có thể thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Bên cạnh đó, giá trị “Lỗ” cũng là một chỉ số cơ bản để thể hiện mức lành mạnh của tình hình tài chính.

Giá trị 20% vốn hoặc 75% của chỉ số thanh toán hiện thời là giá trị tối thiểu mà các công ty bình thường có thể đạt được. Trong tương lai, những giá trị này có thể được điều chỉnh theo dữ liệu thống kê để phù hợp với tình hình Việt Nam.

###### Đánh giá thực hiện công việc gói thầu

Hệ thống đánh giá thực hiện công việc gói thầu là để đánh giá và chấm điểm cách thức và hiệu quả của việc nhà thầu thực hiện công việc trong gói thầu đó, tại thời điểm hoàn thành. Như thể hiện trong Bảng 4-11, việc đánh giá sẽ đo được chất lượng thực hiện gói thầu và là một yếu tố rất quan trọng. Việc đánh giá thực hiện công việc gói thầu được thực hiện phổ biến tại các nước phát triển, và điểm số đánh giá được sử dụng trong hệ thống xếp hạng cũng như trong đấu thầu, để đánh giá năng lực của nhà thầu.

Việc đánh giá này là rất cần thiết để có thể đánh giá tổng thể, toàn diện mọi mặt về năng lực của nhà thầu. Cơ chế và phương pháp đánh giá đã được xây dựng trong Dự án HTKT Chất lượng, và được tổng hợp trong một tài liệu khác: Tài liệu hướng dẫn Đánh giá thực hiện công việc gói thầu.

###### Bảng 4-11 Các yếu tố đánh giá năng lực chuyên môn của nhà thầu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mục đánh giá | | Cơ chế đánh giá |
| Nguồn lực | Tài chính | Đưa vào Phương pháp đánh giá |
| Năng lực nhân sự | Hệ thống chứng chỉ kỹ sư |
| Hệ thống quản lý | Đưa vào Phương pháp đánh giá |
| Thiết bị | Đưa vào Phương pháp đánh giá |
| Chất lượng của kinh nghiệm | Khối lượng gói thầu hoàn thành | Đưa vào Phương pháp đánh giá |
| Chất lượng gói thầu hoàn thành | **Hệ thống đánh giá thực hiện gói thầu (Chưa đưa vào Phương pháp đánh giá)** |

#### Cơ chế để khích lệ nhà thầu nâng cao chất lượng thi công

Một trong những mục tiêu chính của việc đánh giá năng lực chuyên môn của nhà thầu là nhằm hướng nhà thầu nâng cao trình độ theo tiêu chuẩn quốc tế. Việc đánh giá năng lực được dùng để nâng cao chất lượng thi công cũng như loại trừ các nhà thầu năng lực kém. Dưới đây là những nội dung nên áp dụng để đạt được các mục tiêu này.

###### Đánh giá bằng yêu cầu điều kiện theo Giá trị tối thiểu và Giá trị tổng hợp

Có hai cách để thực hiện đánh giá: một là đưa ra yêu cầu tối thiểu cho từng tiêu chí và hai là đưa ra một giá trị đánh giá tổng hợp cho toàn bộ các tiêu chí.

Cách đầu tiên là đánh giá mức đáp ứng yêu cầu năng lực tối thiểu của từng tiêu chí và kiểm tra xem nhà thầu có đạt yêu cầu tối thiểu đó không để thực hiện dạng gói thầu mong muốn. Do vậy, phương pháp đánh giá mức đáp ứng yêu cầu năng lực tối thiểu này được sử dụng trong quá trình cấp giấy phép hoạt động thi công xây dựng ở Singapore và Nhật Bản.

Mặt khác, mục đích chính của phương pháp đánh giá bằng giá trị tổng hợp không chỉ là để đánh giá tổng thể mà còn để khích lệ nhà thầu nỗ lực để nâng cao chất lượng thi công, bởi vì cách đánh giá theo giá trị tổng hợp cho phép đưa vào bất kỳ tiêu chí đánh giá nào, chẳng hạn như tiêu chí thúc đẩy các chính sách nhà nước. Do vậy, phương pháp này đã được sử dụng trong việc xếp hạng nhà thầu ở Nhật Bản.

Cả hai cách đánh giá đều cần thiết để đạt được các mục đích. Có vẻ như phương pháp đánh giá bằng chấm điểm của Việt Nam bắt đầu có sự chuyển đổi từ các yêu cầu năng lực tối thiểu sang giá trị đánh giá tổng hợp. Không nhất thiết phải thiết lập cả hai hệ thống, tuy nhiên, nên đưa cả hai yếu tố này vào phương pháp đánh giá của Việt Nam.

: Kiểm tra xem nhà thầu có đạt các yêu cầu tối thiểu để thực hiện thi công xây dựng

Giấy phép (đối với tất cả các nhà thầu)

Yêu cầu tối thiểu cho tất cả các nhà thầu

Nếu tham gia công trình công

Xếp hạng (đối với nhà thầu chính)

Đánh giá tổng thể năng lực của nhà thầu chính thông qua các giá trị đánh giá tổng hợp và xếp hạng từng nhà thầu vào các nhóm dự kiến

: Khích lệ các nhà thầu nỗ lực hơn nữa cũng như để đánh giá toàn diện năng lực của nhà thầu

###### Hình 4-2 Sự cần thiết của phương pháp đánh giá theo yêu cầu tối thiểu và Phương pháp đánh giá theo giá trị tổng hợp

* **Cải thiện từng tiêu chí đánh giá**

Các tiêu chí đánh giá dưới đây đã được đưa vào hệ thống đánh giá của Việt Nam. Và có một số khuyến nghị về các tiêu chí này như sau.

###### Thiết bị

Tiêu chí về máy móc thiết bị của nhà thầu đã được đưa vào đánh giá để kiểm tra xem nhà thầu có năng lực huy động máy móc không. Tiêu chí này vẫn hữu hiệu trọng việc loại trừ các công ty ảo.

Tuy nhiên, trong các văn bản quy phạm pháp luật không có các quy định chi tiết, nguyên nhân là do đối với mỗi loại công trình thì loại thiết bị cần thiết cũng khác nhau, và cũng khó để đưa ra các yêu cầu đầy đủ cho từng loại hình công việc thi công, loại công trình. Hơn nữa, có một thực tế là nhà thầu thi công có thể thuê máy móc từ các công ty chuyên cho thuê, và việc sở hữu quá lâu các máy móc thiết bị cũng là nguyên nhân cản trở việc ứng dụng các công nghệ mới.

Như thể hiện trong Bảng 4-12, ở các nước phát triển, năng lực thiết bị được đánh giá cho mục đích khác, chẳng hạn như khả năng ứng dụng công nghệ mới hoặc chứng minh năng lực phòng chống thiên tai. Nếu như trong phần đánh giá tài chính có thể đưa ra được một cơ chế khác để loại trừ các công ty ảo, thì mục đánh giá này (thiết bị) có thể trở nên không cần thiết và nên được dùng thành một phương tiện để khích lệ nhà thầu theo cách của các nước phát triển.

###### Bảng 4-12 Mục đích và các áp dụng việc đánh giá về năng lực thiết bị

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Quốc gia | Mục đích và Áp dụng | Tiêu chuẩn |
| Việt Nam | Chứng minh năng lực thi công | Không có diễn giải chi tiết |
| Singapore | - Ứng dụng các phương pháp và các công nghệ hữu hiệu trong | - Một hệ thống hỗ trợ cho các doanh nghiệp mua các thiết bị có |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | việc tiết kiệm lao động (được thể hiện trong Chỉ số mô hình hóa) (CS) | thể tiết kiệm sức lao động của con người hoặc tăng năng suất  - Điểm số được tính bằng giá trị vốn hỗ trợ |
| Nhật Bản | * Đóng góp cho việc phòng tránh thảm họa * Là một mục trong Đánh giá kinh doanh | Tối đa 15 loại máy móc: Tối đa 15 vehicles: xe ủi, máy xúc…, là một trong các mục thuộc Đánh giá kinh doanh |

###### Hệ thống quản lý

ISO (Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế) là một hiệp hội của các tổ chức tiêu chuẩn quốc gia từ hơn 130 nước. Nhiệm vụ của hiệp hội này là để xây dựng các tiêu chuẩn ngành để tạo thuận lợi cho giao thương quốc tế. Ở Việt Nam, hệ thống ISO 9000 đã được đưa vào để như một tiêu chí để đánh giá hệ thống quản lý nhà thầu, kèm theo trường hợp thay thế (“hệ thống khác”), vì không phải tất cả các tổ chức đều sở hữu ISO 9000. Cũng có một số tiêu chuẩn khác như ISO 14000 và OHSAS 18000, những tiêu chuẩn sẽ nâng cao năng lực của nhà thầu hướng tới chuẩn quốc tế về mặt bảo vệ môi trường và an toàn lao động. OHSAS 18000 sẽ là tiêu chuẩn thay thế ISO 45000 vào năm 2017.

Để tăng cường chất lượng và an toàn thi công, phương pháp đánh giá nhà thầu cần khuyến khích được nhà thầu đạt được những hệ thống quản lý tiên tiến này. Thông tin chính thức về ISO có thể lấy tại: [http://www.iso.org/iso/home.html.](http://www.iso.org/iso/home.html)

###### Bảng 4-13 Khuyến nghị cho tiêu chí về Hệ thống quản lý

|  |  |
| --- | --- |
| Mục | Tên |
| ISO9001 | Hệ thống quản lý chất lượng |
| ISO14001 | Quản lý môi trường |
| OHSAS18001 | Hệ thống quản lý sức khỏe và an toàn lao động |

* **Kinh nghiệm của Nhà thầu**

Hiện tại, kinh nghiệm của nhà thầu được tính bằng số lượng công trình đã tham gia; tuy nhiên, có một rủi ro là nhà thầu chỉ tham gia vào một phần của công trình cấp I cũng được tính là một kinh nghiệm tham gia công trình cấp I. Do vậy, phương pháp hợp lý hơn để đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu là sử dụng giá trị khối lượng thi công. Và kinh nghiệm làm thầu chính và thầu phụ không nên được coi là như nhau.

###### Chính sách nhà nước

Việc đánh giá năng lực nhà thầu có thể được sử dụng như biện pháp khích lệ nhà thầu đáp ứng các chính sách nhà nước và thúc đẩy trách nhiệm xã hội của các nhà thầu. Do đó, các nước phát triển đã đã đưa vào một số chỉ tiêu đặc trưng phù hợp với điều kiện của nước đó và để đánh giá Ví dụ, các chỉ số về năng suất được đưa vào trong hệ thống đánh giá của Singapore, nơi mà đang gặp vấn đề về thiếu hụt lao động. Còn Nhật Bản thì đã đưa vào đánh giá việc sử dụng kỹ

sư trẻ hoặc các thực hành bảo vệ môi trường, cũng như việc đầu tư phát triển công nghệ, vv và nhà thầu sẽ được cộng điểm khi có thực hiện những việc này.

Những mục này không phải là yêu cầu bắt buộc trong thi công, tuy nhiên, lợi ích do chúng mang lại sẽ có tác dụng trong cả ngành xây dựng.

Bất kỳ khía cạnh nào cũng có thể được đưa vào để đánh giá nếu triển khai hệ thống đánh giá bằng chấm điểm hoặc đánh giá theo giá trị tổng hợp. Ở Việt Nam, vấn đề an toàn lao động được coi là vấn đề đáng chú ý, thì khía cạnh đảm bảo an toàn cũng có thể là một tiêu chí có thể đưa vào để đánh giá nhằm thúc đẩy chính sách chủ trương của nhà nước về đảm bảo an toàn lao động.

###### Bảng 4-14 Một số lựa chọn để đánh giá tính thúc đẩy các chính sách nhà nước và trách nhiệm xã hội của nhà thầu

|  |  |
| --- | --- |
| Vấn đề | Lựa chọn tiêu chí đánh giá |
| An toàn lao động | * Số vụ tai nạn / công trình (tính là điểm trừ) * Có hệ thống OSHAS 180000 |
| Thiếu hụt lao động | * Ứng dụng phần mềm hiện đại nhất * Sử dụng các thiết bị có hiệu suất cao |
| Tài chính/Gian lận/Tuân thủ | * Kiểm toán tài chính * Thời hạn bị đình chỉ hoạt động kinh doanh |
| Môi trường làm việc kém | - Phúc lợi xã hội |
| Vấn đề môi trường | -ISO 14000 |
| Cải tiến | * Chi phí đầu tư cho nghiên cứu * Hỗ trợ cho các công trình nghiên cứu/học bổng |

#### Định dạng cho Bảng điểm đánh giá năng lực nhà thầu

Sau những nghiên cứu và những ý tưởng cải thiện, dưới đây là định dạng dự kiến cho Bảng điểm đánh giá năng lực nhà thầu.

* Về cơ bản định dạng này tuân thủ cơ chế đánh giá hiện tại như trong Thông tư số 17/2016/TT-BXD để không gây thay đổi đột ngột, và dễ triển khai. (vẫn áp dụng thang điểm 100).
* Đưa cả yêu cầu năng lực tối thiểu và giá trị đánh giá tổng hợp vào một bảng đánh giá.
* Giá trị yêu cầu đối với năng lực tài chính và giá trị khối lượng thi công hoàn thành được tính tham khảo theo một số mục trong hệ thống xếp hạng của Singapore. Các dữ liệu về các nhà thầu của Việt Nam cần được xem xét để đưa ra yêu cầu phù hợp.

###### Bảng 4-15 Định dạng dự kiến của Bảng đánh giá năng lực nhà thầu thi công

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí đánh giá** | **Tổ chức thi công xây dựng công trình** | | | |
|  |  | **Nhà thầu chính** | | **Nhà thầu** | **Tối đa** |
| **Hạng I – Hạng III** | **Đặc thù** | **phụ** |
| 1 | Số lượng chỉ huy trưởng | -05 điểm/người (Tối đa 15) | Như bên trái | Như bên trái | 50 |
| Người phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn | -02 điểm/người (Tối đa 10) | Như bên trái | Như bên trái |
| Số người có chuyên | -01 điểm/người(Tối đa 10) | Như bên trái |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | môn phù hợp |  |  |  |  |
| Số người quản lý an toàn lao động | -01 điểm/người(Tối đa 05) | Như bên trái |  |
| Công nhân kỹ thuật có chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ | ≥ 30người :10 điểm  ≥ 15người :05 điểm | Như bên trái |  |
| 2 | Hệ thống quản lý | -ISO 9001 : 5 điểm  -ISO14001&OSHAS18001: 5 điểm | Như bên trái |  | 10 |
| 3 | Kinh nghiệm | - Giá trị hợp đồng đã hoàn thành trong 3 năm gần đây  ≥ 500 tỷ đồng:15 điểm  ≥ 160 tỷ đồng:10 điểm  ≥ 016 tỷ đồng:05 điểm  Ghi chú: Giá trị là hợp đồng thầu chính, nếu là hợp đồng thầu phụ thì số điểm giảm một nửa | - Giá trị hợp đồng đã hoàn thành cho lĩnh vực thi công đặc thù đang xin cấp  5 điểm / gói thầu (cũng được tính nếu là lĩnh vực thi công có liên quan) |  | 20 |
| - Đánh giá thực hiện công việc  3 hợp đồng (Số điểm trên 50) : 5 điểm |  |  |
| 4 | Năng lực tài chính của tổ chức | - Vốn chủ sở hữu  (một trong các điều kiện sau)  ≥ 200 triệu đồng ( hoặc 5 năm kinh nghiệm): 5 điểm  ≥ 2,400 triệu đồng: 10 điểm | Như bên trái | Như bên trái | 20 |
| -Chỉ số thanh toán hiện tại (≥ 75 %) : 5 điểm  -Lỗ ( < 20% giá trị Vốn) : 5 điểm | Như bên trái |  |
| 5 | Chính sách nhà nước | - Số lượng tai nạn chết người / dự án  ≥ 1 : -5 điểm |  |  | 0 |
|  | Đánh giá tổng hợp | Tổng điểm của tất cả các mục  Hạng I ≥ 75, Hạng II ≥ 60, Hạng III&Đặc thù ≥ 50 | |  |  |
| Yêu cầu tối thiểu | Hạng I: Mục2≥ 10, Mục 3≥15, Mục 4≥15 Hạng II: Mục 2≥ 05, Mục 3≥10, Mục 4≥10 Hạng III: Mục 3≥05, Mục 4≥5  Đặc thù: Mục 3≥15, Mục 4≥5 | | Mục 1≥ 10  Mục 4≥ 05 |  |

**Bảng 4-16 Giới hạn giá trị đấu thầu cho mỗi hạng nhà thầu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Công việc tổng hợp | | Công việc đặc thù | |
| Hạng | Giới hạn | Hạng | Giới hạn |
| Hạng I | Không giới hạn | - | Không giới hạn |
| Hạng II | 220 tỷ đồng |  |  |
| Hạng III | 16 tỷ đồng |  |  |

**Phía Nhà thầu**: Xin cấp các chứng chỉ cần thiết

**Phía Chủ đầu tư**: Đưa ra quy mô giá trị gói thầu và yêu cầu nhà thầu phải có chứng chỉ khi đấu thầu

Nhà thầu tổng hợp

Xin cấp một trong ba Chứng chỉ nhà thầu

Đăng ký

Đối gói thầu lớn có nhiều hạng mục

* Cần đưa ra phân loại về quy mô gói

tổng hợp và một số loại chứng chỉ nhà thầu

đặc thù

Nhà thầu đặc thù

thầu (từ hạng I đến III) và loại hình công việc

Một số chứng chỉ nhà thầu đặc thù

Đăng ký

Đối với gói thầu đặc thù

Cần đưa ra phân loại về gói thầu đặc thù (27 loại)

Ví dụ. Chứng chỉ

Vd.) Tổng hợp: Hạng I (Xây dựng), Hạng II (Dân dụng),

Đặc thù: Khối xây; Công tác đất và Bê tông; Kết cấu thép;

Giàn giáo; Mặt đường

(Như thể hiện trong Bảng 4-9)

###### Hình 4-3 Vận hành việc sử dụng Chứng chỉ nhà thầu

#### Kế hoạch dài hạn

Để hoàn tất tài liệu hướng dẫn này, Dự án đưa ra kế hoạch dài hạn. Quan điểm chính để xây dựng kế hoạch dài hạn này như sau.

* + Kế hoạch được thực hiện theo hai bước: trung hạn và dài hạn
  + Mục tiêu của kế hoạch trung hạn là hoàn thành phương pháp đánh giá tổng hợp
  + Mục tiêu của kế hoạch dài hạn là khởi động cơ chế khích lệ nhà thầu nâng cao chất lượng xây dựng

Ngoài ra cũng có một vấn đề cần lưu ý, vì hiện tại ở Việt Nam, một số công việc chưa được thực hiện nên việc triển khai những công việc mới sẽ có rủi ro là sẽ loại ra một số nhà thầu vẫn đang có năng lực hiện tại. Vì vậy, BXD nên đưa ra một mô hình hệ thống đánh giá để đảm bảo các nhà thầu có đủ thời gian để chuẩn bị thích ứng với hệ thống mới.

#### Kế hoạch trung hạn và dài hạn

Bảng 4-16 tóm tắt kế hoạch trung hạn và dài hạn.

Luật xây dựng đầu tiên được ban hành vào năm 2003 và cho thấy sự tác động sau thời gian khoảng 5 năm. Theo đó, kế hoạch trung hạn cũng được lập để có thể triển khai vào năm 2019 và kế hoạch dài hạn được triển khai năm 2024.

###### Kế hoạch trung hạn hướng đến đánh giá tổng hợp

* Chứng chỉ kỹ sư (Sát hạch nâng cao, Chứng chỉ tư nhân)
* Đưa ra cách phân loại công việc mới
* Đánh giá tài chính bằng 3 chỉ số (Giá trị tài sản ròng, Chỉ số thanh toán hiện thời, Lỗ)
* Cách phân loại gói thầu (chuyển từ quy mô kết cấu sang giá trị khối lượng xây dựng)
* Khởi động hệ thống Đánh giá thực hiện công việc gói thầu thi công đối với các công trình cấp I sử dụng vốn ngân sách)

###### Kế hoạch dài hạn hướng đến khích lệ nhà thầu nâng cao chất lượng xây dựng

* Chứng chỉ kỹ sư (Sự công nhận các chứng chỉ kỹ sư chuyên nghiệp: Chứng chỉ kỹ sư APEC)
* Thúc đẩy chính sách nhà nước (Chọn mục phù hợp)
* Đánh giá thực hiện công việc gói thầu (Công trình các cấp thuộc nguồn vốn ngân sách, Điểm số đánh giá được sử dụng trong đấu thầu)

#### Lộ trình

Hình 4-4 thể hiện lộ trình thực hiện.

*Phương pháp đánh giá năng lực chuyên môn của Nhà thầu thi công*

###### Bảng 4-17 Kế hoạch thực hiện phương pháp đánh giá năng lực chuyên môn của nhà thầu thi công



**Kế hoạch**

**Cơ chế hiện tại**

**Kế hoạch trung hạn 3-5 năm**

**Kế hoạch dài hạn 10 năm**

**Mục**

**Chứng chỉ kỹ sư**

- 3 hạng / Sát hạch tập trung

* Phương pháp sát hạch nâng cao

Thi viết, Phỏng vấn cho chứng chỉ hạng cao

* Chứng chỉ tư nhân
* Thừa nhận lẫn nhau giữa các Chứng chỉ kỹ sư chuyên nghiệp (Kỹ sư APEC)
* Bồi dưỡng chuyên môn liên tục

**Hệ thống đăng ký**

1. Phân loại nhà thầu

- 3 hạng, 8 loại công việc, 6 loại công trình

-Nhân sự

-ISO 9,001 hoặc loại khác

-Kinh nghiệm (Số lượng gói thầu)

-Tài chính

-Thiết bị

Hạng (1-3) cho từng loại hình công trình

* Như bên trái, có thể điều chỉnh nếu cần
* Nhà thầu chính/phụ & Tổng hợp/Đặc thù

-Nhân sự

-ISO 9,001, 14,001

-Kinh nghiệm (Giá trị gói thầu)

-Tài chính

-Thiết bị

-Hạng (1-3) cho từng loại hình công trình

-Đánh giá thực hiện công việc

Như bên trái, có thể điều chỉnh nếu cần

2. Thu thập thông tin

-Như bên trái

& thêm các mục

* Hạng (1-3) cho từng loại hình công trình cùng với kết quả đánh giá thực hiện công việc

Như bên trái

* Điều chỉnh một số mục đánh giá mới

3 hạng cho nhà thầu chính của mỗi loại công việc thi công

**Yêu cầu tối thiểu và Đáh giá tổng hợp**

3. Công bố thông tin

4. Tích lũy/Vận hành hệ thông tin nhà thầu

**Hệ thống xếp hạng**

**(Chứng chỉ năng lực tổ chức)**

Chính phủ điện tử

- Mã số cho từng cá nhân và tổ chức

3 hạng cho nhà thầu chính của mỗi loại công việc thi công

**Chấm điểm ( >75 hoặc 70 trong tổng số 100 điểm)**

Như bên trái

- Điều chỉnh một số mục đánh giá mới

3 hạng cho nhà thầu chính của mỗi loại công việc thi công

**Chấm điểm (Yêu cầu tối thiểu & Đánh giá tổng hợp )**



Nhân sự (số lượng kỹ sư toàn thời gian)

Hệ thống quản lý

(ISO 9,000 & 14,000s)

Kinh nghiệm (Giá trị hợp đồng)

Tài chính (Giá trị tài sản ròng & Nợ/Lỗ) Phân tích tình hình tài chính và đưa ra các Chỉ số

Đánh giá thực hiện công việc Đưa vào phần Xếp hạng Chính sách nhà nước

Chọn mục đánh giá













Nhân sự Thiết bị

Hệ thống quản lý

(ISO 9,001 hoặc loại khác)

Kinh nghiệm (Số lượng gói thầu) Tài chính (Lỗ)





Nhân sự (số lượng kỹ sư toàn thời gian)

Hệ thống quản lý

(ISO 9,000 & 14,000s)

Kinh nghiệm (Giá trị hợp đồng)

Tài chính (Lỗ và/hoặc Tỉ số thanh toán hiện thời và Giá trị tài sản ròng hoặc lập chỉ số mới)









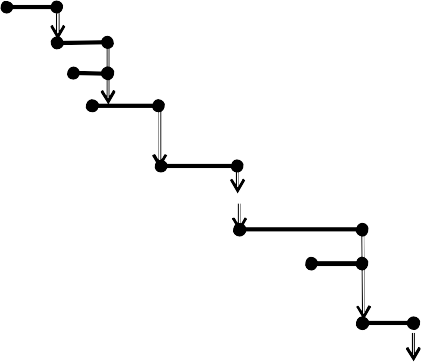






46

###### Hình 4-4 Lộ trình triển khai Phương pháp đánh giá năng lực chuyên môn của nhà thầu thi công



**Lộ trình (năm)**

**Công việc**

**2014 2015 2016 2017 2018 2019**

**★**

**2020**

**2021**

**2022**

**2023**

**2024**

* **Sửa đổi Luật Xây dựng**

**◆Soạn thảo các Nghị đinh, Thông tư liên quan**

**◆Hệ thống Chứng chỉ hành nghề**

**-Hệ thống chứng chỉ hành nghề hiện tại（ 3 hạng, Sát hạch thống nhất, Bộ câu hỏi, Số hiệu chứng chỉ）-**

1.Nghiên cứu cơ bản（Dự án Chất lượng & BXD） 2.Điều chỉnh văn bản pháp quy（NĐ59＆Thông tư） 3.Lấy ý kiến, Phổ biến

1. Triển khai hệ thống hiện thời
2. Theo dõi, đánh giá việc vận hành hệ thống

**★**

**- Cải thiện（Phương pháp thi、Chứng chỉ tư nhân、 Thống nhất với Chứng chỉ quốc tế)-**

6. Phương pháp thi và Chứng chỉ tư nhân 7.Tiêu chuẩn quốc tế (Kỹ sư APEC)

**◆Đăng ký Nhà thầu thi công**

1.Nghiên cứu cơ bản（Dự án Chất lượng & BXD）

**★**

**★**

1. Thông tư 11(Nghĩa vụ công đăng ký、Công khai thông tin）

**-Hệ thống đăng ký hiện tại (3 hạng, cách phân loại mới)-**

1. Thiết kế hệ thống（Phân loại và Vận hành） 4.Thiết lập phần mềm quản lý dữ liệu

5.Lấy ý kiến, Phổ biến 6.Khởi động

7.Theo dõi, đánh giá việc vận hành hệ thống hiện tại

**- Cải thiện （ Hệ thống xếp hạng mới）-**

1. Điều chỉnh văn bản pháp quy
2. Thay đổi các mục thông tin thu thập (Tài chính, Điểm đánh giá）
3. Điều chỉnh văn bản pháp quy, phần mềm dữ liệu 11.Thay đổi các mục thông tin thu thập (nhiều mục)

**◆Xếp hạng Nhà thầu**

**- Hệ thống xếp hạng hiện tại (3 hạng)-**

1.Nghiên cứu cơ bản（Dự án Chất lượng & BXD） 2.Điều chỉnh văn bản pháp quy（NĐ59＆Thông tư） 3.Khởi động hệ thống xếp hạng hiện thời

**★**

**★**

**★**

**★**

**★**

**- Cải thiện trung hạn(Đánh giá các yêu cầu tối thiểu, Đưa các chỉ số tài chính, vv.）-**

4.Lập kế hoạch cải thiện trung hạn 5.Lấy ý kiến（Đào tạo & Hội thảo) 6.Điều chỉnh văn bản pháp quy 7.Khởi động

**- Cải thiện dài hạn (Đánh giá điểm tuyệt đối từ nhiều góc độ)**

1. Thiết lập kế hoạch với các mục thông tin thu thập được
2. Điều chỉnh văn bản pháp quy 10.Khởi động kế hoạch dài hạn

**◆Đánh giá việc thực hiện công việc gói thầu thi công**

**- Xây dựng cơ chế đánh giá và tiến hành phổ biến về cơ chế này-**

1. Thiết lập cơ chế（Dự án Chất lượng và 4 gói thầu thí điểm）
2. Nhận diện vấn đề/ Lấy ý kiến
3. Soạn Sổ tay vận hành
4. Đối thoại với các chủ thể trong ngành xây dựng 5.Thử nghiệm tại các gói thầu nghiên cứu tình huống

**★**

**★**

**-Triển khai bước đầu（ Công trình cấp I (vốn ngân sách) trở lên, Điểm số được sử dụng để tham khảo）-**

6. Điều chỉnh văn bản pháp quy, điều chỉnh phần mềm dữ liệu

★

1. Khởi động
2. Lấy ý kiến (Kiểm tra độ minh bạch và cách vận hành) 9.Điều chỉnh cơ chế đánh giá

**- Triển khai toàn diện（Các công trình sử dụng ngân sách, Điểm sổ được đưa vào hệ thống xếp hạng nhà thầu）-**

10.Điều chỉnh văn bản pháp quy 11.Khởi động

★

**Phụ lục 1 Mối tương quan giữa Giá trị vốn và yêu cầu Kinh nghiệm thực hiện của Nhà thầu**

1. Tiêu chuẩn đánh giá tài chính ở Singapore

- Đầu việc thi công

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Hạng | Vốn hay Giá trị ròng  (S$) | Giới hạn đấu thầu  (S$) | Khối lượng thực hiện trong 3 năm  (S$) | Tỉ lệ | |
| (a) | (b) | （c） | (b/a) | (c/a) |
| A1 | 15,000,000 | NA | 150,000,000 | - | 10 |
| A2 | 6,500,000 | 90,000,000 | 65,000,000 | 13.8 | 10 |
| B1 | 3,000,000 | 42,000,000 | 30,000,000 | 14.0 | 10 |
| B2 | 1,000,000 | 14,000,000 | 10,000,000 | 14.0 | 10 |
| C1 | 300,000 | 4,200,000 | 3,000,000 | 14.0 | 10 |
| C2 | 100,000 | 1,400,000 | 1,000,000 | 14.0 | 10 |
| C3 | 250,000 | 700,000 | 100,000 | 2.8 | 0.4 |

- Đầu việc thi công đặc thù

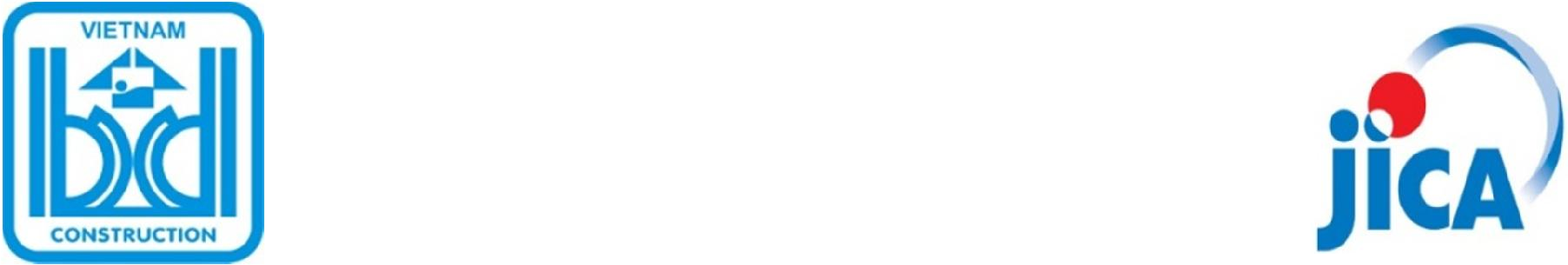
|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Hạng | Vốn hay Giá trị ròng  (S$) | Giới hạn đấu thầu  (S$) | Khối lượng thực hiện trong 3 năm  (S$) | Tỉ lệ | |
| (a) | (b) | （c） | (b/a) | (c/a) |
| L6 | 1,500,000 | NA | 30,000,000 | - | 20 |
| L5 | 500,000 | 14,000,000 | 10,000,000 | 28.0 | 20 |
| L4 | 250,000 | 7,000,000 | 5,000,000 | 28.0 | 20 |
| L3 | 150,000 | 4,200,000 | 3,000,000 | 28.0 | 20 |
| L2 | 50,000 | 1,400,000 | 1,000,000 | 28.0 | 20 |
| L1 | 10,000 | 700,000 | 100,000 | 70.0 | 10 |

Nguồn: Cục quản lý xây dựng và công trình, Singapore

1. Số liệu ở Nhật Bản

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phân loại theo lượng vốn  (triệu yên) | Lượng vốn trung bình dự kiến  (triệu yên) | Số lượng công ty | Tổng giá trị  lượng khối lượng hoàn thành hàng năm  (triệu yên) | Giá trị hoàn thành dự kiến theo mỗi công ty  (triệu yên) | Tỉ lệ giữa Giá trị dự án hoàn  thành và Vốn dự kiến |
| - | (a) | (b) | （c） | (c/b) | (c/(a\*b)) |
| Ít hơn 2 | - | 2,914 | 213,855 | 73 | - |
| Lớn hơn 2 | 3.5 | 45,683 | 3,859,694 | 84 | 24 |
| Lớn hơn 5 | 7.5 | 29,284 | 2,856,878 | 98 | 13 |
| Lớn hơn 10 | 20 | 66,764 | 16,443,984 | 246 | 12 |
| Lớn hơn 30 | 40 | 11,271 | 7,397,640 | 656 | 16 |
| Lớn hơn 50 | 75 | 3,949 | 6,672,641 | 1,690 | 23 |
| Lớn hơn 100 | 550 | 812 | 6,636,586 | 8,173 | 15 |
| Lớn hơn 1,000 | 3,000 | 102 | 4,425,747 | 43,390 | 14 |
| Lớn hơn 5,000 | 10,000 | 76 | 14,738,332 | 193,925 | 19 |

Nguồn: Bộ Đất đai, Hạ tầng, Giao thông và Du lịch, Nhật Bản



# Lập dự thảo Thông tư về Phương pháp đánh giá năng lực chuyên môn của

**Nhà thầu thi công xây dựng**

## Tháng 10/2016 Bộ Xây dựng

#### Khái quát

**Lập Dự thảo Thông tư**

Phạm vi của hệ thống đánh giá là để đánh giá năng lực chuyên môn của nhà thầu thi công thông qua một hệ thống đánh giá tổng thể, bao gồm Chứng chỉ hành nghề cá nhân, Đánh giá thực hiện công việc của nhà thầu thi công trong gói thầu, Hệ thống đăng ký thông tin năng lực và Hệ thống xếp hạng. Mục tiêu của Hệ thống đánh giá không chỉ để đánh giá chính xác năng lực của nhà thầu hoặc để loại trừ các nhà thầu năng lực kém tham gia đấu thầu mà còn để khuyến khích nhà thầu tăng cường năng lực của mình để nâng cao chất lượng và an toàn thi công. Bộ Xây dựng nên lập và duy trì một định hướng tiến đến mục tiêu hệ thống đánh giá tổng hợp này. Đồng thời, một kế hoạch điều chỉnh văn bản pháp quy để từng bước tiến tới mục tiêu này cũng cần được lập để thể chế hóa những nội dung cải thiện.

Dự án đã lập một dự thảo thông tư về đánh giá năng lực chuyên môn của nhà thầu thi công để phía BXD cân nhắc để hiện thực hóa các nghiên cứu. Tài liệu này đưa vào những cải thiện cần thiết dựa trên các quy định hiện hành.

Trước khi dự thảo và ban hành thông tư hướng dẫn chi tiết, cần phải thực hiện việc điều chỉnh ở những văn bản pháp quy cấp cao hơn để đưa vào chủ trương về những cải thiện này. Những vấn đề chính cần được đưa vào Luật và Nghị định bao gồm:

* Phân loại nhà thầu
* Cấp của công việc thi công
* Đánh giá thực hiện công việc của nhà thầu thi công trong gói thầu

#### Điều chỉnh Luật

Hiện tại, điều khoản quy định về năng lực chuyên môn của nhà thầu thi công là Điều 157.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Văn bản | Văn bản hiện hành | Điều chỉnh |
| Luật Xây dựng | **Điều 157. Điều kiện của tổ chức thi công xây dựng công trình** 1. Có đủ năng lực hoạt động thi công xây dựng công trình tương ứng với loại, cấp công trình xây dựng.   1. Chỉ huy trưởng công trường có năng lực hành nghề thi công xây dựng công trình và chứng chỉ hành nghề phù hợp. 2. Có thiết bị thi công đáp ứng yêu cầu về an toàn và chất lượng xây dựng công trình. | **Điều 157. Điều kiện của tổ chức thi công xây dựng công trình**   1. Có đủ năng lực hoạt động thi công xây dựng công trình tương ứng với loại hình nhà thầu và giá trị gói thầu;   Nhà thầu thi công được phân loại thành nhà thầu chính, nhà thầu phụ và nhà thầu tổng hợp, nhà thầu đặc thù.   1. Chỉ huy trưởng công trường có năng lực hành nghề thi công xây dựng công trình và chứng chỉ hành nghề phù hợp. 2. Có thiết bị thi công đáp ứng yêu cầu về an toàn và chất lượng xây dựng công trình. |

#### Điều chỉnh các Nghị định

* + 1. **Đánh giá thực hiện công việc của nhà thầu thi công trong gói thầu**

Công tác đánh giá thực hiện công việc của nhà thầu thi công trong gói thầu được thực hiện khi hoàn thành thi công mỗi gói thầu và với sự tham gia của Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Cơ quan quản lý nhà nước.

BXD nên đưa công tác đánh giá thực hiện công việc của nhà thầu thi công trong gói thầu vào một nghị định phù hợp và ban hành một thông tư hướng dẫn chi tiết công tác Đánh giá thực hiện công việc của nhà thầu thi công trong gói thầu dựa trên Sổ tay hướng dẫn mà Dự án đã soạn thảo bao gồm cả Bảng đánh giá.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Văn bản | Văn bản hiện hành | Điều chỉnh |
| Nghị định XX | N/A | **Điều XX. Đánh giá thực hiện công việc của nhà thầu thi công trong gói thầu**  1. Việc đánh giá thực hiện công việc của nhà thầu thi công trong gói thầu phải được thực hiện sau khi hoàn thành thi công (trước khi nghiệm thu) đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách từ cấp I trở lên.  Bộ xây dựng hướng dẫn về công tác đánh giá thực hiện công việc của nhà thầu thi công trong gói thầu. |

#### Phân loại nhà thầu

Các điều khoản liên quan đến phân loại nhà thầu hiện tại là Điều 58 và Điều 65 của Nghị định 59.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Văn bản | Văn bản hiện hành | Điều chỉnh |
| Nghị định 59 | **Điều 58. Cấp chứng chỉ năng lực hoạt**  **động xây dựng** |  |
| 1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng:   1. Đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng theo mẫu quy định của Bộ Xây dựng; 2. Bản sao giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập tổ chức; 3. Bản kê khai danh sách, kinh nghiệm kèm theo chứng chỉ hành nghề, hợp đồng lao động của những cá nhân chủ chốt theo mẫu; 4. Bản kê khai theo mẫu về kinh nghiệm của tổ chức ít nhất 3 (ba) công việc tiêu biểu trong thời gian gần nhất cho mỗi lĩnh vực liên quan đến nội dung đăng ký;   đ) Bản kê khai năng lực tài chính; máy, thiết bị, phần mềm máy tính theo yêu cầu đối với từng lĩnh vực đăng ký;   1. Quy trình quản lý thực hiện công việc; hệ thống quản lý chất lượng tương ứng với từng lĩnh vực đăng ký.   2. Thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng:  a) Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây | 1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng:   1. Đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng theo mẫu quy định của Bộ Xây dựng; 2. Bản sao giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập tổ chức; 3. Bản kê khai danh sách, kinh nghiệm kèm theo chứng chỉ hành nghề, hợp đồng lao động của những cá nhân chủ chốt theo mẫu; 4. Bản kê khai theo mẫu về kinh nghiệm của tổ chức ít nhất 3 (ba) công việc tiêu biểu trong thời gian gần nhất cho mỗi lĩnh vực liên quan đến nội dung đăng ký;   đ) Bản kê khai năng lực tài chính; máy, thiết bị, phần mềm máy tính theo yêu cầu đối với từng lĩnh vực đăng ký;   1. Quy trình quản lý thực hiện công việc; hệ thống quản lý chất lượng tương ứng với từng lĩnh vực đăng ký.   1-2. Đối với tổ chức đăng ký chứng chỉ năng lực thi công xây dựng phải nộp thêm các tài liệu sau: |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | dựng hạng I;  b) Sở Xây dựng cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III đối với tổ chức có trụ sở chính tại địa bàn hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình.  3. Bộ Xây dựng quy định chi tiết về hồ sơ; mẫu chứng chỉ; phương thức, quy trình đánh giá cấp mới, cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng. | 1. Giá trị hợp đồng hoàn thành trong 3 năm gần nhất ở từng lĩnh vực. 2. Điểm kết quả đánh giá thực hiện gói thầu của các gói thầu hoàn thành trong 3 năm gần nhất.   2. Thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng:   1. Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng I; 2. Sở Xây dựng cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III đối với tổ chức có trụ sở chính tại địa bàn hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình.   3. Bộ Xây dựng quy định chi tiết về hồ sơ; mẫu chứng chỉ; phương thức, quy trình đánh giá cấp mới, cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng. |
| **Điều 65. Chứng chỉ năng lực của tổ chức thi công xây dựng công trình** |  |
| 1. Hạng I:   1. Có ít nhất 3 (ba) người đủ điều kiện năng lực làm chỉ huy trưởng công trường hạng I cùng loại công trình xây dựng; 2. Những người phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn có trình độ đại học hoặc cao đẳng nghề phù hợp với công việc đảm nhận và thời gian công tác ít nhất 3 (ba) năm đối với trình độ đại học, 5 (năm) năm đối với trình độ cao đẳng nghề; 3. Có ít nhất 15 (mười lăm) người trong hệ thống quản lý chất lượng, quản lý an toàn lao động có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với loại công trình; 4. Có ít nhất 30 (ba mươi) công nhân kỹ thuật có chứng chỉ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nội dung đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;   đ) Có khả năng huy động đủ số lượng máy móc thiết bị chủ yếu đáp ứng yêu cầu thi công xây dựng các công trình phù hợp với công việc tham gia đảm nhận;   1. Đã thực hiện thầu chính thi công ít nhất 1 (một) công trình cấp I hoặc 2 (hai) công trình cấp II cùng loại.   2. Hạng II:   1. Có ít nhất 2 (hai) người đủ điều kiện năng lực làm chỉ huy trưởng công trường hạng II cùng loại công trình xây dựng; 2. Những người phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn có trình độ cao đẳng, cao đẳng nghề, trung cấp nghề phù hợp với công việc đảm nhận và thời gian công tác ít nhất 3 (ba) năm; 3. Có ít nhất 10 (mười) người trong hệ thống quản lý chất lượng, quản lý an toàn lao động có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với loại công trình; 4. Có ít nhất 20 (hai mươi) công nhân kỹ | 1. Nhà thầu tổng hợp hạng I:   1. Có ít nhất 3 (ba) người đủ điều kiện năng lực làm chỉ huy trưởng công trường hạng I cùng loại công trình xây dựng; 2. Những người phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn có trình độ đại học hoặc cao đẳng nghề phù hợp với công việc đảm nhận và thời gian công tác ít nhất 3 (ba) năm đối với trình độ đại học, 5 (năm) năm đối với trình độ cao đẳng nghề; 3. Có ít nhất 15 (mười lăm) người trong hệ thống quản lý chất lượng, quản lý an toàn lao động có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với loại công trình; 4. Có ít nhất 30 (ba mươi) công nhân kỹ thuật có chứng chỉ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nội dung đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;   đ) Có khả năng huy động đủ số lượng máy móc thiết bị chủ yếu đáp ứng yêu cầu thi công xây dựng các công trình phù hợp với công việc tham gia đảm nhận;   1. Đã thực hiện thầu chính thi công ít nhất 1 (một) công trình cấp I hoặc 2 (hai) công trình cấp II cùng loại.   2. Nhà thầu tổng hợp hạng II:   1. Có ít nhất 2 (hai) người đủ điều kiện năng lực làm chỉ huy trưởng công trường hạng II cùng loại công trình xây dựng; 2. Những người phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn có trình độ cao đẳng, cao đẳng nghề, trung cấp nghề phù hợp với công việc đảm nhận và thời gian công tác ít nhất 3 (ba) năm; 3. Có ít nhất 10 (mười) người trong hệ |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | thuật có chứng chỉ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nội dung đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;  đ) Đã thực hiện thầu chính thi công ít nhất 1 (một) công trình cấp II hoặc 2 (hai) công trình cấp III cùng loại.  3. Hạng III:   1. Có ít nhất 1 (một) người đủ điều kiện năng lực làm chỉ huy trưởng công trường hạng III cùng loại công trình xây dựng; 2. Những người phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn có trình độ nghề phù hợp với công việc đảm nhận; 3. Có ít nhất 5 (năm) người trong hệ thống quản lý chất lượng, quản lý an toàn lao động có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với loại công trình; 4. Có ít nhất 5 (năm) công nhân kỹ thuật có chứng chỉ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nội dung đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.   4. Phạm vi hoạt động:   1. Hạng I: Được thi công xây dựng tất cả các cấp công trình cùng loại; 2. Hạng II: Được thi công xây dựng công trình từ cấp II trở xuống cùng loại; 3. Hạng III: Được thi công xây dựng công trình từ cấp III trở xuống cùng loại. | thống quản lý chất lượng, quản lý an toàn lao động có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với loại công trình;  d) Có ít nhất 20 (hai mươi) công nhân kỹ thuật có chứng chỉ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nội dung đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;  đ) Đã thực hiện thầu chính thi công ít nhất 1 (một) công trình cấp II hoặc 2 (hai) công trình cấp III cùng loại.  3. Nhà thầu tổng hợp hạng III:   1. Có ít nhất 1 (một) người đủ điều kiện năng lực làm chỉ huy trưởng công trường hạng III cùng loại công trình xây dựng; 2. Những người phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn có trình độ nghề phù hợp với công việc đảm nhận; 3. Có ít nhất 5 (năm) người trong hệ thống quản lý chất lượng, quản lý an toàn lao động có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với loại công trình; 4. Có ít nhất 5 (năm) công nhân kỹ thuật có chứng chỉ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nội dung đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.   4. Nhà thầu đặc thù:   1. Có ít nhất 1 (một) người đủ điều kiện năng lực làm chỉ huy trưởng công trường hạng III cùng loại công trình xây dựng; 2. Những người phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn có trình độ nghề phù hợp với công việc đảm nhận; 3. Có ít nhất 5 (năm) người trong hệ thống quản lý chất lượng, quản lý an toàn lao động có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với loại công trình; 4. Có ít nhất 5 (năm) công nhân kỹ thuật có chứng chỉ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nội dung đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.   5. Yêu cầu tối thiếu để thực hiện thi công a) Có ít nhất 1 (một) người đủ điều kiện  năng lực làm chỉ huy trưởng công trường hạng III cùng loại công trình xây dựng;  b) Những người phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn có trình độ nghề phù hợp với công việc đảm nhận;  6. Phạm vi hoạt động   1. Nhà thầu tổng hợp Hạng I: Được thi công xây dựng tất cả các loại công việc thi công cùng loại với chứng chỉ. 2. Nhà thầu tổng hợp Hạng II: Được thi công xây dựng các loại công việc thi công cùng loại với chứng chỉ, có giá trị từ 220 tỷ VNĐ trở xuống 3. Nhà thầu tổng hợp Hạng III: Được thi công xây dựng các loại công việc thi |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | công cùng loại với chứng chỉ, có giá trị từ 16 tỷ VNĐ trở xuống;   1. Nhà thầu đặc thù: Được thi công xây dựng các loại công việc cùng với loại chứng chỉ. 2. Điều kiện tối thiểu: Được phép nhận làm thầu phụ. |

#### Dự thảo Thông tư mới

Dựa trên thực tế hiện trạng và các khuyến nghị cải thiện, Dự án đã soạn thảo Dự thảo Thông tư như trong Phụ lục 1. Dự thảo này đã đưa vào tất cả những khuyến nghị cải thiện nhưng không thay đổi quá mức các thông lệ thực hiện. Dự thảo Thông tư này đưa ra phương pháp đánh giá năng lực nhà thầu thi công có sử dụng phương pháp đánh giá tổng hợp và đánh giá theo yêu cầu tối thiểu. Bộ Xây dựng nên thường xuyên điều chỉnh các yêu cầu chi tiết để phù hợp với thực tế ngành xây dựng.

**Phụ lục 1 Dự thảo Thông tư**

**DỰ THẢO THÔNG TƯ**

ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CHUYÊN MÔN CỦA TỔ CHỨC THI CÔNG XÂY DỰNG

*Căn cứ Luật xây dựng…..;*

*Căn cứ Nghị định ….. về quản lý dự án án đầu tư xây dựng;*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về đánh giá năng lực chuyên môn của nhà thầu thi công xây dựng.

1. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức tham gia hoạt động thi công xây dựng (nhà thầu thi công xây dựng) trên lãnh thổ Việt Nam.

**Điều 2. Phân loại nhà thầu**

1. Các tổ chức tham gia thi công xây dựng được phân thành nhà thầu chính và Nhà thầu phụ
   1. Nhà thầu chính là nhà thầu thi công công trình theo hợp đồng ký kết trực tiếp với Chủ đầu tư.
   2. Nhà thầu phụ là nhà thầu thi công công trình theo hợp đồng ký kết với Nhà thầu chính.

**Điều 3. Phân loại loại hình công việc thi công và lĩnh vực thi công**

1. Công việc thi công được chia thành hai loại là loại hình tổng hợp và loại hình đặc thù.
   1. Công việc tổng hợp là dành cho các nhà thầu thực hiện được cả một gói thầu gồm nhiều công tác khác nhau.
   2. Công việc đặc thù là dành cho các nhà thầu chỉ thực hiện được một loại công tác thi công đặc thù.
2. Loại hình công việc tổng hợp được chia thành 2 lĩnh vực và loại hình công việc đặc thù được chia thành 27 lĩnh vực như trong Phụ lục 1.
3. Các tổ chức có số điểm đánh giá lớn hơn yêu cầu tối thiểu của công việc tổng hợp và công việc đặc thù có thể tham gia thi công xây dựng với tư cách nhà thầu chính theo lĩnh vực và hạng công việc tương ứng.
4. Các tổ chức thực hiện một gói thầu tổng hợp theo phải có năng lực trong mọi lĩnh vực công việc đặc thù yêu cầu cùng với một trong hai lĩnh vực công việc tổng hợp.

**Điều 4. Đăng ký**

1. Các nhà thầu thi công phải nộp các tài liệu sau lên cơ quan cấp chứng chỉ năng lực.
   1. Tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính của giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập tổ chức; bản quy trình quản lý thực hiện công việc; hệ thống quản lý chất lượng tương ứng với loại hình và lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực.
   2. Tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính của Bản danh sách các cá nhân chủ chốt, nhân viên, công nhân kỹ thuật (nếu có) có liên quan và kê khai kinh nghiệm, kèm theo các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động của các cá nhân chủ chốt, công nhân kỹ thuật (nếu có) liên quan đến loại hình và lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực; hợp đồng và biên bản nghiệm thu hoàn thành đã thực hiện.
   3. Tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính của Bản kê khai năng lực tài chính trong thời gian 03 năm tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ năng lực, máy móc, thiết bị, phần mềm máy tính có liên quan đến loại hình và lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ của tổ chức.
   4. Giá trị khối lượng công việc hoàn thành của loại hình và lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ trong 3 năm gần nhất.
2. Trong thời gian 15 ngày kể từ khi tổ chức có thay đổi, điều chỉnh những thông tin như trong Khoản 1 của Điều này thì nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các nội dung điều chỉnh bằng văn bản, kèm theo tệp tin chứa bản scan màu hoặc định dạng khác của các tài liệu có liên quan đến cơ quan đã đăng tải để xem xét điều chỉnh.
3. Các tổ chức được phép đăng ký nhiều loại hình và lĩnh vực công việc tương ứng với năng lực của mình.

**Điều 5. Xếp hạng**

1. Nhà thầu thi công công việc tổng hợp (Xây dựng hạ tầng tổng hợp, Xây dựng dân dụng tổng hợp) được chia làm 3 hạng; I, II và III.
2. Nhà thầu thi công công việc đặc thù (27 lĩnh vực) được chia thành 1 hạng.
3. Nhà thầu thi công thực hiện hợp đồng thầu phụ được chia thành 1 hạng cho mỗi lĩnh vực (27 lĩnh vực).
4. Hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực thực hiện đánh giá năng lực của các tổ chức thi công xây dựng theo phương pháp chấm điểm như trong Phụ lục 2 của Thông tư này để cấp chứng chỉ năng lực.
   1. Nhà thầu chính phải đạt điểm đánh giá tối thiểu cho hạng và lĩnh vực thi công tương ứng với chứng chỉ năng lực đang đề nghị cấp.
   2. Nhà thầu phụ phải đạt điểm đánh giá tối thiểu cho lĩnh vực thi công với chứng chỉ năng lực đang đề nghị cấp.

**Điều 6. Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ năng lực**

1. Nhà thầu đề nghị cấp chứng chỉ năng lực gửi 01 bộ hồ sơ (theo quy định tại Điều 4) Thông tư này qua bưu điện hoặc trực tiếp tới cơ quan cấp chứng chỉ năng lực.
2. Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp chứng chỉ năng lực có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ, cơ quan cấp chứng chỉ năng lực thông báo một lần bằng văn bản tới nhà thầu đề nghị cấp chứng chỉ năng lực về yêu cầu bổ sung hồ sơ hoặc tổ chức phúc tra

để xác minh hồ sơ nếu cần thiết.

1. Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ năng lực:
   1. Hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực có trách nhiệm đánh giá năng lực hoạt động xây dựng của nhà thầu theo quy định tại Điều 5 Thông tư này trình Cơ quan cấp

chứng chỉ năng lực quyết định.Thời gian đánh giá, cấp chứng chỉ năng lực không quá 15 ngày đối với chứng chỉ năng lực hạng I; 10 ngày đối với Chứng chỉ năng lực hạng II và III kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

* 1. Trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày quyết định cấp chứng chỉ năng lực, Cơ quan cấp chứng chỉ năng lực theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Thông tư này có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị cấp Mã số chứng chỉ năng lực theo mẫu tại Phụ lục số 15 Thông tư này tới Bộ Xây dựng. Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Xây dựng có trách nhiệm phát hành Mã số chứng chỉ năng lực, đồng thời thực hiện việc tích hợp thông tin để quản lý, tra cứu chứng chỉ năng lực và công bố thông tin năng lực hoạt động xây dựng trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

**Điều 7. Đánh giá, cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng**

1. Hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực có trách nhiệm đánh giá năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức theo phương pháp tính Điểm được quy định tại Phụ lục số 2 Thông tư này để làm cơ sở cấp chứng chỉ năng lực. Nhà thầu đạt giải thưởng công trình xây dựng

chất lượng cao hoặc giải thưởng gói thầu xây dựng chất lượng cao thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực được cộng tối đa 05 Điểm, nhưng tổng Điểm không quá 100 Điểm.

1. Cơ quan cấp chứng chỉ năng lực quyết định việc cấp chứng chỉ năng lực sau khi có kết quả đánh giá của Hội đồng.

**Điều 8. Đăng tải thông tin về năng lực nhà thầu**

1. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày cấp chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ năng lực, cơ quan cấp chứng chỉ và Bộ Xây dựng có trách nhiệm đăng tải thông tin về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân lên Trang thông tin điện tử do mình quản lý.
2. Nội dung đăng tải thông tin về năng lực hoạt động xây dựng như sau: tên của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính; người đại diện theo pháp luật; quyết định thành lập; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; vốn điều lệ; số lượng cá nhân đảm nhận các chức danh chủ chốt; hệ thống quản lý chất lượng; một số dự án công trình tiêu biểu theo loại, quy mô đã và đang thực hiện, hình thức tham gia, công việc thực hiện, hình thức khen thưởng; điểm đánh giá.

**Điều 9. Giới hạn đấu thầu**

1. Giới hạn đấu thầu cho từng hạng chứng chỉ được quy định trong Phụ lục 3.
2. Nếu nhà thầu dự định tham gia hơn hai gói thầu thi công trong cùng một công trình, thì giới hạn đấu thầu của nhà thầu đó được so sánh với tổng giá trị các gói thầu này.

**Điều 10. Quản lý nhà nước về thông tin năng lực nhà thầu thi công**

1. Bộ Xây dựng thống nhất quản lý nhà nước về năng lực hoạt động xây dựng bao gồm:
   1. Hướng dẫn, kiểm tra và xử lý vi phạm liên quan đến việc thực hiện Thông tư này trong phạm vi cả nước.
   2. Ban hành mẫu Quy chế hoạt động của Hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực;
   3. Cấp Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng trong phạm vi cả nước.
   4. Quản lý đăng tải thông tin năng lực hoạt động xây dựng trong phạm vi cả nước.
   5. Phân công các cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng thực hiện các nội dung theo quy định của Thông tư này.
2. Cục quản lý hoạt động xây dựng có trách nhiệm tích hợp các thông tin về tai nạn trong thi công xây dựng vào hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin năng lực của nhà thầu thi công.
3. Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi các thông tin về tai nạn trong thi công xây dựng lên hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin năng lực của nhà thầu thi công.
4. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ….
5. Kể từ ngày thông tư này có hiệu lực thi hành, các thông tư: Thông tư số

17/2016/TT-BXD (hoặc một số điều liên quan đến tổ chức thi công xây dựng) hết hiệu lực.

1. Các: Cơ quan Trung ương, Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng và tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện các hướng dẫn của Thông tư này../..

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại** | **Nội dung** | **Ví dụ** |
| 1. Công việc tổng hợp | | |
| a) Xây dựng hạ tầng | Thi công công trình hạ tầng theo một kế hoạch, chỉ dẫn và kiểm  soát tổng thể (bao gồm cả việc sửa chữa, nâng cấp, phá dỡ) | - Một gói thầu tổng hợp cho cả công trình hầm, cầu, đập, cảng, vv… |
| b) Xây dựng dân  dụng | Thi công công trình dân dụng  theo một kế hoạch, chỉ dẫn và kiểm soát tổng thể (bao gồm cả việc sửa chữa, nâng cấp, phá dỡ) | - Một gói thầu tổng hợp cho cả công trình tòa  nhà, nhà máy, vv… |
| 2. Công việc đặc thù | | |
| c) Mộc | Chế tạo hoặc lặp đặt các vật liệu gỗ hoặc các kết cấu gỗ vào công trình | Mộc, khuôn, hoàn thiện mộc |
| d) Trát | Trát, phun, hoặc dán vữa, thạch cao, xi măng, sợi, vv… vào công trình | Vữa, thạch cao, vữa bê tông chống thấm, phun, nghiền, tẩy |
| e) Giàn giáo/ công  tác bê tông | a) Lắp dựng giàn giáo, vận  chuyển và lắp đặt các vật nặng, chẳng hạn như cấu kiện cơ khí và vật liệu xây dựng, lắp đặt giàn thép và tháo dỡ | Giàn giáo, thép vụn; đế bệ và các kết cấu phụ  trợ khác; vận chuyển và lắp đặt (nâng) các vật nặng; lắp dựng giàn thép; lắp các khối bê tông; và tháo dỡ. |
| b) Đóng, ép hoặc nhỏ cọc và đúc cọc tại chỗ | Đóng, ép cọc, nhổ cọc và đúc cọc tại chỗ |
| c) Đào, đóng hoặc đầm đất hoặc cát | Công tác đất, đào, nhổ gốc, nổ mìn và đắp đất |
| d) Các công tác có sử dụng bê tông | Công tác bê tông, đổ bê tông và đầm bê tông |
| e) Một số công tác chuẩn bị và cơ  bản khác | Phòng chống sạt lở, gia cố nền móng, vữa  khoan, gia cường nền đất, cừ tạm, phun vữa, kè đá, khoan đục |
| f) Thi công đá | Gia công vật liệu đá (gồm cả vật liệu giả đá như khối bê tông và đá giả) và thi công công tác đá có sử dụng khối xây hoặc gắn đá vào công trình | Stone masonry or pitching and concrete block masonry or pitching Khối xây đá hoặc đá đẽo và khối xây tấm bê tông hoặc kết cấu nền đá |
| g) Kết cấu mái | Lợp mái bằng gạch, đá phiến hoặc tấm kim loại | Lợp mái |
| h) Công tác điện | Lắp đặt máy phát điện, máy biến áp, hệ thống phân phối điện và các thiết bị điện trong công trình | Máy phát điện, dây điện, dây đầu vào, máy biến áp, các thiết bị điện trong công trình (bao gồm cả những thiết bị dùng trong trường hợp khẩn cấp), thiết bị chiếu sáng, đường ray, thiết bị đèn giao thông và các thiết bị đèn neon |
| i) Đường ống | Lắp đặt máy làm mát, máy điều hòa không khí, cấp nước, thiết bị vệ sinh, thiết bị dẫn nước, dầu, gas và hơi nước sử dụng các ống kim loại | Các thiết bị làm mát và cấp nhiệt, thiết bị làm lạnh và cấp đông, thiết bị cấp nước/nước nóng, thiết bị nhà bếp, thiết bị vệ sinh, thiết bị lọc nước, toilet, đường ống gas, sửa chữa đường ống |
| j) Gạch/Gạch ốp lát | Công tác thi công với gạch hoặc  khối bê tông hoặc gắn gạch, khối bê tông hoặc ốp lát gạch vào công trình | Khối xây (hoặc ốp) bằng tấm bê tông, bằng  gạch, ốp lát gạch, lò nung, lợp tấm aminăng |
| k) Thi công thép | Gia công các khuôn hoặc tấm  thép hoặc lắp đặt các cấu kiện làm | Các công tác liên quan đến kết cấu thép, cầu thép, tháp thép, bể chứa dầu và gas, quảng cáo |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | từ thép | ngoài trời, cửa chắn cho âu thuyền và các cửa sông |
| l) Công tác cốt thép | Gia công, lắp dựng các thanh cốt thép và các vật liệu thép khác | Gia công cốt thép và lắp dựng cốt thép, hàn bằng khí nén |
| m) Công tác mặt đường | Trải mặt đường và các bề mặt phẳng khác bằng nhựa đường, bê tông, cát, sỏi, đá dăm | Nhựa đường, bê tông, lát bằng vật liệu khối và thi công mặt đường |
| n) Nạo vét | Nạo vét lòng sông và vịnh | Công tác nạo vét |
| o) Thi công tấm kim  loại | Gắn các tấm kim loại các thiết bị  gá lắp bằng kim loại vào kết cấu | Gia công tấm kim loại và gắn vào công trình |
| p) Kính | Lắp đặt kính vào công trình | Gia công và lắp đặt kính |
| q) Sơn, phủ | Phun, quét hoặc gắn các vật liệu phủ vào công trình | Phun, quét, bọc, đệm vải, sơn, kẻ đường |
| r) Chống thấm | Chống thấm bằng nhựa đường, vữa và vật liệu làm kín | Chống thấm bằng nhựa đường, chống thấm bằng vữa, màng sơn chống thấm, chống thấm bằng tấm chịu nước, phun vữa chống thấm |
| s) Hoàn thiện nội thất | Hoàn thiện nội thất bằng gỗ, tấm ốp, tấm tiêu âm, giấy dán tường, tấm tatami, tấm nhựa lát sàn, thảm hoặc tấm cửa | Nội thất, hoàn thiện trần, giấy dán tường, hoàn thiện phòng, sàn, đồ gỗ và cách âm |
| t) Lắp đặt máy móc | Lắp đặt máy móc vào công trình | Lắp dựng nhà máy, vận chuyển máy móc, nhà máy nhiệt điện, lắp đặt các máy móc rời, máy thu nước, lắp dựng đê quai thi công tạm, lắp dựng khu vui chơi cho trẻ; lắp dựng sân khấu, lắp dựng silo, công trình nhà đỗ xe ô tô |
| u) Cách nhiệt | Các kết cấu và thiết bị cách nhiệt | Lắp đặt các thiết bị làm mát, sưởi và tủ đông, thiết bị cách nhiệt, các thiết bị dùng nhiên liệu hoặc hóa chất |
| v) Thông tin liên lạc | Lắp đặt các thiết bị thông tin liên  lạc hữu tuyến, thiết bị phát song, hoặc các phương tiện truyền thông dữ liệu | Công trình đường dây thông tin liên lạc, thiết bị  phát sóng, thiết bị ăng ten, phương tiện truyền thông dữ liệu, thiết bị chống nhiễu sóng TV |
| w) Cảnh quan, sân vườn | Tạo cảnh quan, trồng cây, vườn, công viên và các không gian xanh, thi công hòn non bộ | Trồng cây, phủ đất, làm công viên, tiểu cảnh, các công trình công cộng, trồng rau sạch trên sân thượng |
| x) Khoan giếng | Đào và khoan giếng bằng các máy khoan và các thiết bị bơm nước đi kèm | Khoan giếng, quan trắc giếng, khoan bể khoáng nóng, xây giếng, khoan tạo lỗ, khoan dầu, khoan thu khí gas và thiết bị bơm |
| y) Trang bị nội thất | Lắp các trang thiết bị bằng gỗ hoặc kim loại vào công trình | Các việc liên quan đến việc gắn các trang thiết bị bằng kim loại, tấm tường kim loại, khung cửa, cửa sập, cửa tự động và các trang thiết bị bằng gỗ |
| z) Cấp thoát nước | Thi công các công trình thu nước, lọc nước hoặc phân phối nước cho dân cư hoặc cho các nhà máy  hoặc lắp đặt các bể chứa nước thải hoặc các bể xử lý nước thải | Thi công các công việc về công trình thu nước, lọc nước, phân phối nước, xử lý nước thải |
| aa) Công trình xử lý rác | Lắp đặt các công trình quản lý chất thải sinh hoạt | Công trình quản lý chất thải sinh hoạt |
| bb) Tháo dỡ | Tháo dỡ các công trình xây dựng | Tháo dỡ các kết cấu gỗ, bê tông, thép và bê tông dự ứng lực |
| cc) Bê tông dự ứng  lực | Công trình sử dụng bê tông dự  ứng lực | Các kết cấu sử dụng bê tông dự ứng lực như  cầu, trụ cầu, đập chắn sóng, hầm ngầm, hầm trú ẩn, hồ chứa và tòa nhà |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí đánh giá** | **Tổ chức thi công xây dựng công trình** | | | |
|  |  | **Nhà thầu chính** | | **Nhà thầu phụ** | **Tối đa** |
| **Hạng I – Hạng III** | **Đặc thù** |
| 1 | Số lượng chỉ huy  trưởng | -05 điểm/người (Tối đa 15) | Như bên trái | Như bên trái | 50 |
| Người phụ trách thi  công lĩnh vực chuyên môn | -02 điểm/người (Tối đa 10) | Như bên trái | Như bên trái |
| Số người có chuyên môn phù hợp | -01 điểm/người(Tối đa 10) | Như bên trái |  |
| Số người quản lý an toàn lao động | -01 điểm/người(Tối đa 05) | Như bên trái |  |
| Công nhân kỹ thuật có chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ | ≥ 30người :10 điểm  ≥ 15người :05 điểm | Như bên trái |  |
| 2 | Hệ thống quản lý | -ISO 9001 : 5 điểm  -ISO14001&OSHAS18001: 5 điểm | Như bên trái |  | 10 |
| 3 | Kinh nghiệm | - Giá trị hợp đồng đã hoàn thành trong 3 năm gần đây  ≥ 500 tỷ đồng:15 điểm  ≥ 160 tỷ đồng:10 điểm  ≥ 016 tỷ đồng:05 điểm  Ghi chú: Giá trị là hợp đồng thầu chính, nếu là hợp đồng thầu phụ thì số điểm giảm một nửa | - Giá trị hợp đồng đã hoàn thành cho lĩnh vực thi công đặc thù đang xin cấp  5 điểm / gói thầu (cũng được tính nếu là lĩnh vực thi công có liên quan) |  | 20 |
| - Đánh giá thực hiện công việc  3 hợp đồng (Số điểm trên 50) : 5 điểm |  |  |
| 4 | Năng lực tài chính của tổ chức | - Vốn chủ sở hữu  (một trong các điều kiện sau)  ≥ 200 triệu đồng ( hoặc 5 năm kinh nghiệm): 5 điểm  ≥ 2,400 triệu đồng: 10 điểm | Như bên trái | Như bên trái | 20 |
| -Chỉ số thanh toán hiện tại (≥ 75 %) :  5 điểm  -Lỗ ( < 20% giá trị Vốn) : 5 điểm | Như bên trái |  |
| 5 | Chính sách nhà nước | - Số lượng tai nạn chết người / dự án  ≥ 1 : -5 điểm |  |  | 0 |
|  | Đánh giá tổng hợp | Tổng điểm của tất cả các mục  Hạng I ≥ 75, Hạng II ≥ 60, Hạng III&Đặc thù ≥ 50 | |  |  |
| Yêu cầu tối thiểu | Hạng I: Mục2≥ 10, Mục 3≥15, Mục 4≥15 Hạng II: Mục 2≥ 05, Mục 3≥10, Mục 4≥10 Hạng III: Mục 3≥05, Mục 4≥5  Đặc thù: Mục 3≥15, Mục 4≥5 | | Mục 1≥ 10  Mục 4≥ 05 |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Công việc tổng hợp** | | **Công việc đặc thù** | |
| **Hạng** | **Giới hạn đấu thầu** | **Hạng** | **Giới hạn đấu thầu** |
| Hạng I | Không giới hạn | - | Không giới hạn |
| Hạng II | 220 tỷ VNĐ |  |  |
| Hạng III | 16 tỷ VNĐ |  |  |